

Lịch Sử Đức Phật Thích Ca

HT.Minh Châu

--- o0o ---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 16-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

1. Thái tử Tất Đạt Đa ra đời
2. Đạo sĩ A Tư Đà và Thái tử
3. Cuộc sống của Thái tử trong thời niên thiếu
4. Quyết tâm xuất gia tầm đạo
5. Sự từ bỏ vĩ đại
6. Đến học hai đạo sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta
7. Tu khổ hạnh sáu năm
8. Chứng Bốn Chân Lý Tối Hậu
9. Đức Phật do dự trước khi chuyển bánh xe Pháp
10. Đức Phật giảng Pháp đầu tiên tại Vườn Nai, gần thành Ba La Nại (Benares)
11. Nội dung Kinh Chuyển Bánh Xe Pháp
12. Đức Phật giác ngộ cho Yasa và những người bạn
13. Đoàn Tăng sĩ thuyết pháp đầu tiên
14. Giác ngộ cho ba mươi thanh niên
15. Ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) được giác ngộ
16. Sariputta (Xá Lợi Phất) và Moggalana (Mục Kiền Liên) trở thành hai đệ tử hàng đầu của Đức Phật
17. Đức Phật về thăm gia đình
18. Đức Phật và Phụ vương Suddhodana
19. Đức Phật và Công chúa Yasodhara (Da Du Đà La)
20. Đức Phật và Rahula (La Hầu La)
21. Đức Phật và bà dì mẫu Pajapati Gotami (Ma Ha Ba Xà Ba Đề)
22. Đức Phật và Tôn giả Ananda
23. Đức Phật và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa)
24. Đức Phật và Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anàthapindika)
25. An cư kiết hạ
26. Đức Phật và vua Pasenadi xứ Kosala
27. Đức Phật và nữ thí chủ Visakha
28. Đức Phật và vua Bimbisara
29. Đức Phật và tướng cướp Angulimala
30. Đức Phật và kỹ nữ Ambapali
31. Đức Phật tuyên bố sẽ nhập Niết Bàn
32. Buổi ăn cuối cùng của Đức Phật
33. Cách tốt đẹp nhất để tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai

- 34. Bốn địa điểm chiêm bái
- 35. Đức Phật hóa độ cho người cuối cùng: du sĩ Subhadda
- 36. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật
- 37. Lễ Trà tỳ và sự phân chia xá lợi của Phật

---o0o---

1. Thái tử Tất Đạt Đa ra đời

Vào ngày rằm tháng 4, năm 623 trước công nguyên tại vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni) gần thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), một nơi hiện nay là vùng biên giới giữa Nepal và Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca đã giáng sinh, làm Hoàng tử con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Maha Maya (Ma Da). Vua Suddhodana trị vì một vương quốc nhỏ của bộ tộc Sakya (Thích Ca).

Vì Hoàng hậu Maha Maya qua đời bảy ngày sau khi Thái tử sinh ra, cho nên Thái tử được bà dì Maha Pajapati Gotami (Maha Ba xà ba đề), trực tiếp nuôi nấng, dạy dỗ, còn người con trai của Bà dì là Nanda thì được giao cho các bảo mẫu nuôi dưỡng.

Tên riêng của vị Phật tương lai là Si Đắc Ta (Tất Đạt Đa), tên giòng họ Ngài là Gotama (Cồ Đàm). Vì giòng họ này thuộc bộ lạc Sakya (Thích Ca), cho nên sau này có danh hiệu Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni). Muni là bậc Thánh, Sakya Muni là bậc thánh thuộc bộ lạc Thích Ca.

---o0o---

2. Đạo sĩ A Tư Đà và Thái tử

Ngày Thái Tử Si Đắc Ta đản sanh là ngày hội vui lớn của toàn vương quốc. Dân chúng xa gần kéo về kinh đô Kapilavastu ăn mừng. Một vị Đạo sư già tên là Asita (A Tư Đà) cũng từ nơi ông tu hành trên núi Himalaya (Hy mã Lạp sơn) đến cung vua để chào mừng và xem tướng Thái tử. Gặp Thái tử, đạo sĩ Asita bỗng nhiên chấp tay vái chào với thái độ hết sức cung kính. Đạo sĩ tuy cười mà vẻ mặt thoáng buồn. Được hỏi vì có sao, Đạo sĩ Asita trả lời là ông mừng vì Thái tử tương lai sẽ thành Phật, bậc giác ngộ và thượng, nhưng ông buồn vì ông tuổi đã quá cao, ắt phải qua đời mà không được vị Phật tương lai trực tiếp giáo huấn, giác ngộ.

Trong kinh Sutta-Nipata (Kinh Tập, 101), có kể truyện đạo sĩ Asita đang tu trên núi Tuyết sơn, được chư Thiên mách bảo, bèn xuống núi, đến thành Kapilavastu xem tướng cho Thái tử.

"Thấy Thái tử chói sáng

Rực rỡ như vàng chói,

Trong lò đúc nấu vàng,

Được thợ khéo luyện thành

Bình sáng và rực rỡ,

Với dung sắc tuyệt mỹ...

Sau khi thấy Thái tử,

Chói sáng như lửa ngọn,

Thanh tịnh như sao Ngưu,

Vận hành giữa hư không,

Chói sáng như mặt trời,

Giữa trời thu mây tạnh.

Ấn sĩ tâm hân hoan

Được hỷ lạc rộng lớn".

Và đạo sĩ Asita nói là Thái tử tương lai sẽ tu chứng Phật quả, vì lòng từ thương xót chúng sanh mà truyền bá chánh pháp trên thế gian này.

"Thái tử này sẽ chứng,

Tối thượng quả Bồ đề

Sẽ chuyển bánh xe Pháp,
Thấy thanh tịnh tôi thẳng
Vì lòng từ thương xót,
Vì hạnh phúc nhiều người,
Và đời sống phạm hạnh,
Được truyền bá rộng rãi".

Nhưng vì nghĩ mình đã già, không còn sống được bao lâu nữa, để có thể trực tiếp nghe Đức Phật thuyết pháp, cho nên đạo sĩ buồn và nói:

"Thọ mạng ta ở đời,

Còn lại không bao nhiêu,

Đến giữa đời sống Ngài

Ta sẽ bị mệnh chung.

Ta sẽ không nghe Pháp,

Bạc tinh cần vô tỷ,

Do vậy ta sầu não,

Bất hạnh và khổ đau..." (Kinh Tập, 103)

---o0o---

3. Cuộc sống của Thái tử trong thời niên thiếu

Thái Tử Sĩ Đác Ta được nuôi nấng, dạy dỗ, giáo dục một cách toàn diện về hai mặt: văn chương và võ nghệ.

Khi Thái tử lên bảy tuổi, những thầy giáo giỏi nhất trong xứ được mời đến hoàng cung dạy cho Thái tử các môn học thế gian như Thanh minh (ngôn

ngữ học và văn học), Công xảo minh (Công kỹ nghệ học), Y phương minh (môn học chữa bệnh), Nhân minh (Luận lý học), và Nội minh (Đạo học). Về Đạo học, Thái tử được dạy về 4 sách Thánh Veda, là các sách Thánh của Bà la môn giáo. Sách kể rằng: chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã học thông thạo 5 môn học trên và 4 sách Thánh Veda. Đến năm 13 tuổi, Thái tử học võ thuật, theo truyền thống giòng giới đẳng cấp võ tướng (Ksatryas, Sát đế ly). Nhờ có sức khỏe phi thường, Thái tử học môn võ gì cũng giỏi; về môn bắn cung, sách kể rằng, trong một cuộc hội thi, Thái tử đã bắn một mũi tên xuyên 7 lớp trống đồng, trong khi người giỏi nhất tại cuộc thi chỉ bắn xuyên được ba lớp trống đồng.

Vào tuổi 16, Thái tử cưới công chúa Yasodhara (Da du đà la), đồng lứa tuổi với Thái tử. Và trong gần 13 năm, sau ngày cưới, Thái tử sống một cuộc đời hạnh phúc trong nhung lụa, vô tư, không biết gì tới mọi nỗi khổ và bất hạnh ở đời. Về quãng đời ấy của Ngài, Đức Phật kể lại như sau với các Tỷ kheo, đệ tử của Ngài:

"Này các Tỷ kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, quá mức tế nhị. Trong cung của Phụ vương Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả đều phục vụ cho Ta. Không một hương chiên đàn nào Ta dùng, này các Tỷ kheo, là không từ Kasi đến. Bằng vải Kasi là khăn của Ta, này các Tỷ kheo, bằng vải Kasi là áo cánh, bằng vải Kasi là áo lót, bằng vải Kasi là áo khoác ngoài. Đêm và ngày, một lọng trắng được che trên đầu Ta để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các Tỷ kheo, ba lầu đài được xây dựng cho Ta, một cái cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và Ta, này các Tỷ kheo, tại lầu đài mùa mưa, Ta được các vũ nhạc công đờn, múa hát xung quanh Ta..." (Tăng Chi 1, 161 - 162).

---o0o---

4. Quyết tâm xuất gia tầm đạo

Thế nhưng, với thời gian, do năng khiếu suy tư sâu sắc và lòng thương người bần sanh, Thái tử không thể nào cam tâm một mình sống mãi trong nhung lụa, giữa một xã hội bất công, một thế giới đau khổ. Thái tử sớm giác ngộ về tính tạm thời, tầm thường của hạnh phúc vật chất thế gian và có ý chí xuất gia cầu đạo giải thoát, tìm ra con đường cứu vớt chúng sanh ra khỏi già, đau, chết và mọi nỗi bất hạnh khác của đời người.

Một ngày nọ, Thái tử đi ra ngoài thành dạo chơi và lần đầu tiên trong đời được tiếp xúc với những sự thật đen tối và đáng sợ: Thái tử lần lượt gặp một người già yếu, một người bệnh tật, một xác chết và cuối cùng là một vị tu sĩ với dung sắc giải thoát, khoan thai đi trên đường. Thái tử nghiệm thấy mình dù là Thái tử con vua, cũng không thể thoát khỏi cảnh già, đau, và chết; những hình ảnh siêu thoát của vị Tu sĩ đã giúp Thái tử sớm thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, vĩnh viễn khắc phục mọi nỗi khổ đau và bất hạnh của đời người, con đường dẫn tới cõi Niết bàn bất tử.

Từ đó, Thái tử nuôi dưỡng quyết tâm từ bỏ gia đình, xuất gia cầu đạo. Nhưng, một tin đến, khiến Thái tử không vui: công chúa Yasodhara mới hạ sinh một con trai. Thái tử nói: "Một trở ngại (ràhu) đã được sanh, một ràng buộc đã xảy ra". Nhân đó, ông nội, vua cha Suddhodana đặt tên cháu là Ràhula (La hầu la).

---o0o---

5. Sự từ bỏ vĩ đại

Lâu đài, cung điện không còn là nơi ở thích hợp nữa cho Thái tử, lòng nặng trĩu tình thương chúng sanh chìm đắm trong bể khổ và Thái tử càng thêm quyết tâm xuất gia cầu đạo, tìm con đường cứu khổ cho muôn loài. Thế rồi vào một đêm Thái tử ra lệnh cho người nô bộc trong thành là Channa (Xa nặc) thất con ngựa Kantaka (Kiền trắc). Trước khi xuất phát, Thái tử đi dọc theo hành lang nội cung, đến trước phòng công chúa Yasodhara (Da du đà la) và người con trai đang ngủ thiếp. Thái tử hé cửa nhìn vào, Thái tử rất yêu thương người vợ và con trai của mình, nhưng đối với nhân loại đau khổ bất hạnh, lòng thương xót của Thái tử lại còn da diết hơn. Sau đó, Thái tử một mình lên ngựa ra đi, vượt khỏi hoàng thành, theo sau, chỉ có người nô bộc trung thành Channa.

Ra đi, Thái tử từ bỏ tất cả, phụ vương, ngai vàng, vợ và con, cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc của một hoàng tử. Không phải là sự hy sinh từ bỏ của một người già, đau ốm, một người nghèo, bệnh tật, ngán ngẩm cuộc đời, mà là sự hy sinh từ bỏ của một vị hoàng tử đang tuổi thanh xuân, đang sống trong quyền quý giàu sang. Quả thật đó là một sự từ bỏ, hy sinh vĩ đại, có một không hai trong lịch sử loài người.

Năm ấy, Thái tử tròn 29 tuổi. Khi tới bờ sông Anomà, Thái tử dừng lại, bỏ ngựa, cạo râu, tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Channa, lệnh cho Channa

trở về. Còn Thái tử một mình ra đi, với bộ áo màu vàng đơn giản của người tu sĩ, từ nay cuộc sống không nhà của người xuất gia cầu đạo. Ngài không nơi ở cố định. Khi thì ngồi dưới bóng cây, khi thì nằm nghỉ qua đêm trong một hang đá. Chân không và đầu để trần, Ngài đi bình thản giữa nắng nóng cũng như trong sương đêm lạnh, tất cả mọi năng lực và ý chí của Ngài đều hướng tới lý tưởng cao cả tìm ra sự thật tối hậu, lý lẽ của sống và chết, ý nghĩa của nhân sinh, của cuộc đời, con đường dẫn tới giải thoát, cõi Niết bàn bất tử.

---o0o---

6. Đến học hai đạo sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta

Thời bấy giờ, tình hình chính trị tại các xứ ở Ấn Độ khá ổn định, nhiều nhà tri thức lỗi lạc, xuất gia tu đạo, trở thành đạo sư tâm linh với nhiều đệ tử theo học. Thái tử Sĩ Đắc Ta, trên đường đi tầm đạo, đã tới thụ giáo với hai đạo sư danh tiếng nhất thời bấy giờ là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta. Cả hai người đều tu theo phép Du già và đều chứng được những cấp thiền định cao nhất thời bấy giờ. Alara Kalama chứng được cấp thiền Vô sở hữu xứ, còn Uddaka Ramaputta thì chứng được cấp thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó là hai cấp thiền thuộc Vô sắc giới, hai cấp thiền cao nhất mà tu sĩ Du già thời bấy giờ chứng đạt được.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn tu học, Thái tử cũng dễ dàng đạt được hai cấp thiền nói trên, và được hai đạo sư mời ở lại, cùng với họ lãnh đạo chúng đệ tử. Thái tử biết rõ, các cấp thiền mà Ngài chứng được chưa phải là chân lý tối hậu, Niết bàn, sự chấm dứt sanh tử và mọi khổ đau. Cho nên, Ngài từ chối lịch sự, rồi lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình cầu đạo của mình. Qua thực nghiệm, Ngài thấy chân lý tối hậu, Niết Bàn, chấm dứt mọi đau khổ của sinh tử luân hồi, không thể cầu được ở bên ngoài, ở bất kỳ một bậc Đạo sư nào. Chân lý tối hậu đó phải chính do Ngài tự tìm lấy, tự chứng ngộ lấy ở bên trong nội tâm của Ngài, không thể dựa vào một tha lực nào khác.

---o0o---

7. Tu khổ hạnh sáu năm

Thái tử đến một nơi gọi là Uruvela, thị trấn của Senàni. Ngài tìm được một khoảnh đất đẹp và mát, có con sông nhỏ chạy qua giữa bờ cát trắng. Gần đây, lại có làng nhỏ, có thể đi khát thực hàng ngày. Đúng là một nơi yên

tĩnh, đẹp đẽ, rất thích hợp với trầm tư mặc tưởng và tu tập thiền định. Cùng đến nơi đây tu tập với Thái tử còn có các tu sĩ Kondana (Kiều Trần Như), Bhadhya, Vappa, Mahanama và Asaji. Kondanna vốn là vị đạo sĩ trẻ tuổi nhất, trong số các đạo sĩ được vua Suddhodana mời tới kinh đô để xem tướng Thái tử, lúc Ngài mới đản sanh.

Thời bấy giờ, ở Ấn Độ có tập tục và niềm tin rằng, người nào cầu đạo giải thoát, đều phải kiên trì tu khổ hạnh, ép xác. Cũng theo truyền thống đó, Thái tử cùng với 5 người bạn đồng tu trong 6 năm ròng rã, kiên trì khổ hạnh ép xác tới mức con người Thái tử gầy khô như bộ xương, đôi mắt sâu hoãm xuống, sức khỏe giảm sút đến nỗi Ngài không còn đi vững được nữa. Ngài nghiệm thấy, càng kiên trì khổ hạnh, chân lý tối hậu như càng lùi ra xa, tâm trí càng mê mờ, thân thể càng suy yếu. Ngài thấy rõ, khổ hạnh, ép xác không phải là con đường thoát khổ và cứu khổ.

Thái tử quyết định ăn uống bình thường trở lại. Năm người bạn đồng tu, vốn đặt niềm tin và hy vọng tuyệt đối vào Thái tử, tưởng rằng Thái tử đã thoái chí, bèn rời bỏ Thái tử, đến vườn Nai ở Isipatana gần thành phố Banares để tiếp tục tu hành. Họ nói rằng, Thái tử Sĩ Đác Ta đã trở về với cuộc sống tiện nghi và dục lạc vật chất..

---o0o---

8. Chứng Bốn Chân Lý Tối Hậu

Ở lại một mình, Thái tử quyết tâm tự mình phấn đấu để chứng ngộ chân lý tối hậu. Ngài lấy lại sức, nhờ uống bát sữa, do một thôn nữ tên là Sujata cúng dường, sau đó, Ngài tắm ở sông Neranjara (Ni Liên Thuyền). Tối đến, Ngài đến ngồi dưới gốc cây Pippala, sau này được đổi tên là cây Bồ đề, để đánh dấu sự kiện thành đạo vĩ đại của Ngài.

Với tâm định tĩnh, nhu nhuyễn, trong sáng như gương, Ngài suy tư về lẽ sống chết, về những nguyên nhân tích tập dẫn tới luân hồi sanh tử và con đường giải thoát, dẫn tới Niết bàn, Ngài nhớ lại, thấy rõ các kiếp sống trước đây của mình, một kiếp, hai kiếp cho tới hàng trăm ngàn kiếp. Ngài nhớ lại, thấy rõ các chu kỳ thành hoại của một thế giới, nhiều thế giới. Ngài thấy rõ các chúng sanh, tùy theo nghiệp nặng nhẹ, thiện ác so mình tạo ra, luân hồi như thế nào trong các cõi sống, từ thời vô thủy cho tới ngày nay. Ngài thấy rõ, biết rõ tự bản thân Ngài đã đoạn trừ hết mọi tham ái, lậu hoặc, vô minh,

đã được giải thoát và giác ngộ, và thành tựu đạo Vô thượng. Ngài đã thành Phật.

Sau này, Đức Phật đã kể lại cho các đệ tử Tỳ kheo nghe về cảnh giới chứng ngộ của mình như sau: "Này các Tỳ kheo! Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn, và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ nguy hại của cái bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn... Tri và Kiến khởi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị giao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa". (Kinh Thánh Cầu, Kinh Trung Bộ I, 268).

Như vậy, sau 6 năm gian khổ, kiên trì, không mệt mỏi, vào năm 35 tuổi. Thái Tử Sĩ Đắc Ta đã chứng ngộ chân lý cứu kinh vô thượng và trở thành Đức Phật, bậc Toàn giác mà sự xuất hiện là chuyện hy hữu nhất trên đời này.

Từ nay, thế gian tôn xưng Ngài là Đức Phật Gotama hay là Đức Phật Thích Ca Cô Đàm. Từ Pali, "Buddha" (Phật Đà) có chữ gốc "Buddh" là hiểu biết, giác ngộ chân lý tối hậu, cứu kinh. Sách Pali gọi Ngài là Samma Sambuddha, với nghĩa là bậc Toàn giác, không gì không biết, không thấy; bậc Thánh, không những giác ngộ đầy đủ cho bản thân mình, mà còn giác ngộ đầy đủ cho tất cả mọi người khác, cho tất cả mọi chúng sanh.

---o0o---

9. Đức Phật do dự trước khi chuyển bánh xe Pháp

Chuyển Pháp Luân là chuyển bánh xe Pháp, tức là truyền bá cho thế gian biết về đạo Pháp mà Phật đã chứng ngộ. Ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây Bồ đề, sau khi đã chứng quả giác ngộ vô thượng, Đức Phật có suy nghĩ như sau:

"Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người có trí mới hiểu thấu. Còn quần

chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý 'duyên khởi ra các pháp' (Paticcasamuppada): sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịnh chỉ tất cả các hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp thì các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta" (Trung Bộ I, 268 - 269).

Nhưng rồi Đức Phật nhìn quanh một lượt khắp thế gian với con mắt trí tuệ và suy nghĩ rằng:

"... Có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hay hồ sen trắng, sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vươn lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, này các Tỳ kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Và này các Tỳ kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây:

"Cửa bất tử rộng mở

Cho những ai chịu nghe

Hãy từ bỏ tin tâm

Không chính xác của mình.." (Trung Bộ I, 271)

Rồi Đức Phật quyết định sẽ gióng lên tiếng trống của Pháp, sẽ chuyên bánh xe Pháp, sẽ tuyên bố với thế gian, với loài người và loài Trời, con đường đạo cứu khổ và diệt khổ, con đường đạo dẫn tới cõi bất tử, cõi Niết Bàn. Thế là bánh xe Pháp bắt đầu chuyên.

10. Đức Phật giảng Pháp đầu tiên tại Vườn Nai, gần thành Ba La Nại (Benares)

Như đã nói trên, năm tu sĩ, bạn đồng tu của Thái tử, ở Uruvela, nay vẫn tiếp tục tu khổ hạnh ở vườn Nai gần thành phố Benares. Họ rời bỏ Thái tử, vì họ tưởng rằng Thái tử đã thoái chí, giữa đường bỏ cuộc. Nhưng thực ra, sau 6 năm tu khổ hạnh, Thái Tử đã thực nghiệm và thấy rõ tất cả sự vô ích và vô lý của lối tu khổ hạnh, ép xác chỉ làm con người suy yếu về thân xác, mệt mỏi về tinh thần. Và Thái tử ở lại một mình, kiên trì, phấn đấu và cuối cùng đã giác ngộ, thành Phật dưới gốc cây Bồ đề.

Sau khi đã quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho thế gian, vì lòng thương xót loài người và loài trời, Đức Phật nghĩ ngay tới 2 vị thầy cũ của mình là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, nhưng cả 2 ông này đều đã qua đời cách đây không lâu. Với Phật nhãn, Đức Phật thấy năm người bạn đồng tu xưa kia của mình đang ở tại vườn Nai gần Benarès và quyết định họ sẽ là những người đầu tiên được nghe giáo pháp của Ngài.

Rồi Đức Phật lên đường đi Benarès. Tại đây, ở vườn Nai gần Benarès, Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho 5 người bạn đồng tu ngày trước của mình. Sự kiện đáng ghi nhớ này diễn ra vào một ngày trăng rằm, đúng hai tháng sau Đức Phật thành đạo. Sau này, nó được biểu trưng một cái bánh xe, có 2 con nai nâng đỡ hai bên.

Hai con nai biểu trưng cho địa điểm thuyết pháp, Vườn Nai, cũng gọi là Lộc Uyển. Bánh xe - Dhammacakka - tức là bánh xe Pháp, sách Hán dịch là Pháp luân. Cả đầu đề bài kinh là Dhammacakkappavattana, có nghĩa là "chuyển bánh xe Pháp".

---o0o---

11. Nội dung Kinh Chuyển Bánh Xe Pháp

Trong bài kinh này, Đức Phật mở đầu bằng lời khuyên các tu sĩ không nên mắc vào hai cực đoan: một cực đoan là đắm mê thú vui nhục dục thế gian, thực ra chỉ là những cái tầm thường, nhất thời, ngăn cản mọi tiến bộ tâm linh. Một cực đoan thứ hai là khổ hạnh, ép xác vì nó làm mệt mỏi tinh thần, mê mờ trí tuệ, do đó cũng có hại, vô ích. Đức Phật khuyên cáo nên rời bỏ hai cực đoan trên, và theo con đường Trung Đạo dẫn tới cuộc sống thanh tịnh,

trí tuệ sáng suốt và giải thoát tối hậu. Đó là con đường đạo tám nhánh nổi tiếng, sách Hán thường dịch là Bát Chánh Đạo:

Chánh tri kiến: Thấy biết chân chánh.

Chánh tư duy: Suy nghĩ chân chánh, ý chí chân chánh.

Chánh ngữ: Nói năng chân chánh, tức là không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói lời vô nghĩa.

Chánh nghiệp: Hành động chân chánh, tức là không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không rượu chè.

Chánh mạng: Sinh sống bằng nghề chân chánh, không phải bằng nghề bất lương, như buôn bán lừa đảo, buôn vũ khí và thuốc độc, buôn bán nô tỳ...

Chánh tinh tấn: Siêng năng chân chánh, diệt bỏ điều bất thiện, làm mọi điều tốt lành.

Chánh niệm: Nghĩ nhớ chân chánh, không nghĩ nhờ điều tà vạy, ác xấu, mê lầm.

Chánh định: Tập trung tư tưởng chân chánh, không để tư tưởng tán loạn, chạy theo dục vọng.

Con đường tám nhánh là con đường đạo chân chánh, dẫn tới chấm dứt mọi đau khổ, phát khởi trí tuệ, đưa đến Niết bàn, là sự giải thoát vĩnh viễn khỏi vòng sống chết luân hồi, là sự thanh tịnh tuyệt đối và an lạc tuyệt đối.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên này, Đức Phật giảng về bốn chân lý cao cả, cũng gọi là bốn chân lý Thánh, bởi vì chúng được phát hiện và tuyên thuyết bởi bậc thánh vĩ đại nhất là Đức Phật. Đó là chân lý về sự khổ (sách Hán gọi là Khổ đế), chân lý về nguyên nhân của khổ (Tập đế), chân lý về diệt khổ (Diệt đế), chân lý về con đường đạo diệt khổ (Đạo đế).

Nghe xong bài thuyết pháp này, và một bài thứ hai có đầu đề "Anttalakkhana sutta", bàn về thuyết vô ngã (không có cái Ta), năm vị tu sĩ ở vườn Lộc Uyển được giác ngộ và không bao lâu trở thành A la hán.

12. Đức Phật giác ngộ cho Yasa và những người bạn

Gần Benares, có con trai người triệu phú tên là Yasa, tuy sống cuộc đời đầy đủ xa hoa, nhưng lại sớm chán cảnh sốngv thế gian tầm thường vô vị. Yasa tìm đến Đức Phật, bộc lộ với Đức Phật tâm trạng chán chường của mình, và được Đức Phật thuyết pháp về hạnh bố thí, về nếp sống đạo đức, về các cõi Trời, về nguy hại của dục lạc thế gian, về hạnh phúc của nếp sống Thánh, hỷ xả, không tham trước. Và sau đó, Đức Phật giảng cho Yasa về bốn chân lý cao cả: sự khổ, nguyên nhân của khổ, cảnh giới Niết bàn an lạc và con đường đạo tám nhánh dẫn tới Niết bàn.

Cha của Yasa, trên đường đi tìm con trai, cũng đến Vườn Nai và được nghe Phật thuyết pháp, ông xin Phật cho quy y và trở thành người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật. Còn Yasa thì xin Phật cho xuất gia và không bao lâu chứng quả A la hán. Khi Đức Phật đến thăm nhà cha của Yasa theo lời thỉnh cầu của ông này, thì cả người mẹ và người vợ cũ của Yasa cũng xin quy y làm đệ tử tại gia của Đức Phật. Bốn người bạn của Yasa là Vimala, Subaha, Tunnaji và Barampati, noi gương Yasa cũng xin xuất gia, và không bao lâu đều chứng quả A la hán.

Ngoài ra, hơn năm mươi người bạn khác của Yasa, từ các gia đình và địa phương khác nhau, nghe tin Yasa chứng được Thánh quả, cũng đều tụ tập về đây xin xuất gia theo Đức Phật, và sau một thời gian, tất cả đều chứng quả A la hán.

---o0o---

13. Đoàn Tăng sĩ thuyết pháp đầu tiên

Bấy giờ, Đức Phật có sáu mươi đệ tử đều là A la hán. Ngày quyết định phái họ đi khắp nơi để truyền bá chánh pháp. Trước khi họ lên đường, Đức Phật đã động viên họ với lời lẽ như sau:

"Hỡi các Tỳ kheo, Ta đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất gian".

"Các ngươi cũng vậy, hỡi các Tỳ kheo, cũng đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian".

"Hãy đi! Hỡi các Tỳ kheo, vì lợi lạc của số đông, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của loài Trời và loài người. Các người hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền bá đạo pháp, hỡi các Tỳ kheo. Đạo pháp toàn thiện, ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn, hãy tuyên bố về cuộc sống Thánh, toàn thiện và thanh tịnh..." (Mahavagga 19).

Tỳ kheo, dịch âm từ chữ Pali "Bhikkhu", nghĩa là "Người khát thực". Đức Phật, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, với 60 người học trò đã chứng quả A la hán, tổ chức thành một tăng đoàn những tu sĩ khát thực, không có nhà ở cố định, không có của cải vật chất nào khác ngoài tấm áo vàng che thân và bình bát để xin ăn... Thuyết giảng về đạo lý cứu khổ và cuộc sống thánh hạnh, tự mình nêu gương sáng về cuộc sống Thánh hạnh và giải thoát, đó là sự nghiệp, là nội dung công tác chủ yếu của Tăng đoàn đầu tiên, do Đức Phật đích thân thành lập và chỉ đạo.

---o0o---

14. Giác ngộ cho ba mươi thanh niên

Sau khi Đức Phật phái các đệ tử mỗi người đi một ngã để truyền bá chánh pháp, Ngài cũng lên đường đến Uruvela. Dọc đường, Ngài ngồi nghỉ ở một gốc cây, trong một khu rừng nhỏ. Lúc bấy giờ, có ba mươi thanh niên nhà giàu, đem vợ theo đến vui chơi giải trí trong chính khu rừng đó. Trong số này, có một thanh niên chưa vợ, đem theo một kỹ nữ. Trong khi họ đang vui đùa, thì người kỹ nữ lẫn trốn với nhiều của cải và đồ trang sức của họ. Các thanh niên lòng bắt người kỹ nữ trong khu rừng, gặp Đức Phật và hỏi Ngài có thấy người phụ nữ trẻ qua đây không?

Đức Phật hỏi: "Hỡi các thanh niên, tìm người kỹ nữ tốt, hay là tìm thấy bản thân mình tốt hơn?"

Họ đều trả lời là tìm thấy bản thân mình tốt hơn.

Đức Phật nói: "Thế thì được! Các bạn trẻ, hãy ngồi lại đây, Ta sẽ thuyết pháp cho".

Các thanh niên kính lễ Phật với thái độ trân trọng rồi ngồi xuống nghe Phật giảng pháp. Nhờ nghe pháp, họ được giác ngộ và xin phật cho xuất gia làm Tỳ kheo.

---o0o---

15. Ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) được giác ngộ

Gần Uruvela, có ba tu sĩ khổ hạnh là ba anh em ông Kassapa: Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa, và Gaya Kassapa. Người anh lớn, Uruvela Kassapa có 500 đệ tử, hai người em có 300 và 200 đệ tử. Ba anh em ông Kassapa đều là những đạo sĩ có danh vọng lớn ở xứ Magadha, đặc biệt là người anh cả Uruvela Kassapa, ông này thờ thần lửa, và tự cho mình đã chứng quả A la hán. Đức Phật lại gặp ông đầu tiên và xin được phép ngủ qua đêm tại phòng riêng của ông này, ở đây có thờ một con rắn thiêng rất độc. Ông Kassapa tưởng rằng Đức Phật thế nào cũng bị con rắn thiêng cắn chết, nào ngờ chính con rắn bị Đức Phật hàng phục bằng sức thần thông của Ngài. Cả ba anh em với số học trò đông đảo đều xin xuất gia theo Đức Phật.

Sau đó, cả đoàn người cùng đi với Đức Phật đến một nơi gọi là Gaya Sisa, không cách xa Uruvela mấy. Ở đây, Phật giảng kinh Adittapariyaya Sutta. Nghe xong kinh này, tất cả các Tỳ kheo có mặt đều chứng quả A la hán.

---o0o---

16. Sariputta (Xá Lợi Phất) và Moggalana (Mục Kiền Liên) trở thành hai đệ tử hàng đầu của Đức Phật

Gần thành Vương Xá (Rajagaha), tại làng Upatissa, có một thanh niên rất thông minh tên là Sariputta. Gia đình ông thuộc loại giàu có và danh tiếng nhất làng, cho nên ông cũng có tên là Upatissa. Tuy sống trong cảnh giàu sang quyền quý, nhưng ông sớm cảm thấy tính trống rỗng, vô vị của cuộc sống thế tục. Ông cùng với người bạn thân là Moggalana, ở Kokita thường xuyên khi khắp nơi, tìm thầy học đạo.

Đây cũng là thời điểm, Đức Phật phái các đệ tử đi truyền giáo. Sariputta được gặp A la hán Assaji đang đi khát thực trong thành Vương Xá và xúc động mạnh mẽ trước dung mạo trang nghiêm và khí sắc giải thoát của vị A la hán trẻ tuổi này. Sariputta đến gần và hỏi:

"Thưa Ngài tôn kính! Các căn của Ngài thật an tịnh, màu da của Ngài thật trong sáng. Được sự chỉ đạo của bậc đạo sư nào mà Ngài xuất gia? Bậc đạo sư của Ngài là ai? Ngài theo giáo lý nào?"

A la hán Assaji trả lời với thái độ khiêm tốn:

"Tôi còn rất trẻ trong Tăng đoàn, thưa Ngài, và tôi không có khả năng thuyết pháp được nhiều cho Ngài".

Nhưng vì Tôn giả Xá Lợi Phất khẩn khoản yêu cầu, cho nên A la hán Assaji đọc câu kệ:

"Sự vật bắt nguồn từ nhân duyên

Đức Như Lai nói rõ nhân duyên đó

Và bậc đạo sư cũng nói rõ

Sự vật đó tiêu diệt như thế nào".

Ngài Sariputta rất thông minh, chỉ mới nghe 2 câu kệ đầu đã chứng ngay Sơ quả. Sau đó, Ngài về báo tin cho người bạn thân Moggalana, và cả hai người cùng đến yết kiến Đức Phật ở tu viện Veluvana. Đức Phật thân nhận hai ông vào Tăng chúng với câu nói đơn giản: "Etha Bhikkhave!" (Hãy đến đây! Các Tỳ kheo).

Mười lăm ngày sau đó, Sariputta chứng quả A la hán, khi nghe Đức Phật giảng kinh Vedana Pariggha cho du sĩ ngoại đạo Dighanakha, còn Mục Kiền Liên thì chứng quả A la hán trước đó một tuần. Ngay chiều hôm Ngài Sariputta chứng quả A la hán, Đức Phật triệu tập Tăng chúng lại và tuyên bố hai Ngài là hai vị thượng thủ của Tăng đoàn.

---o0o---

17. Đức Phật về thăm gia đình

Thân phụ Đức Phật, vua Suddhodana bây giờ đã già yếu, nghe tin Đức Phật thành đạo và đang thuyết pháp ở thành Rajagaha (Vương Xá), vua rất nóng lòng được gặp lại con. Vua liền phái sứ giả đến Rajagaha (Vương xá), thỉnh cầu Đức Phật trở về thăm cố đô và gia đình. Nhưng các sứ giả của Vua, đến Vương xá, được nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia làm Tỳ kheo và chứng quả A la hán.

Vị sứ giả thứ mười là Kaludayi, vốn là người bạn thân cũ của Đức Phật, lúc Ngài còn là Thái tử. Ông này đến Vương xá, nghe Phật nói pháp, cũng xin xuất gia và không bao lâu chứng quả A la hán như chín vị sứ giả trước, Kaludayi không quên chuyển tới Đức Phật lời phụ vương mời Đức Phật về thăm gia đình. Đức Phật nhận lời, lên đường cùng với đông đảo đệ tử.

---o0o---

18. Đức Phật và Phụ vương Suddhodana

Đức Phật và các đệ tử của Ngài được vua Suddhodana, quân thần và dân chúng đón tiếp rất long trọng. Được nghe Đức Phật thuyết pháp, vua chứng quả Sơ quả (Tur đà hoàn). Khi nghe bài thuyết pháp thứ hai, nhà vua chứng quả Thánh thứ hai, Sakkadagami (Tur đà hàm), còn bà di Pajapati Gotami thì chứng Sơ quả (Sotapana - Tu đà hoàn). Lần thứ ba, Đức Phật giảng kinh Dhammapala Jataka cho vua cha, và vua cha chứng quả Thánh thứ ba (Anagami - A na hàm). Sách kể rằng, sau này, trên giường bệnh, vua cha lại được Đức Phật về thăm và giảng pháp. Lần nghe pháp cuối cùng này, vua chứng quả A la hán. Và sau bảy ngày tận hưởng lạc thú giải thoát, vua qua đời vào năm Đức Phật tròn 40 tuổi.

---o0o---

19. Đức Phật và Công chúa Yasodhara (Da Du Đà La)

Công chúa Yasodhara (Da Du Đà La) vốn là con gái vua Suppahuddha (Thiện Giác), đứng đầu dòng họ Koliya. Sau khi Thái tử rời bỏ hoàng cung, xuất gia cầu đạo, công chúa cũng bỏ hết đồ trang sức, mặc áo vàng của người nữ tu sĩ, và tận tình nuôi người con trai là La Hầu La đến tuổi khôn lớn.

Ngày thứ hai Đức Phật đến thành Kapilavastu, Đức Phật cùng với đông đảo đệ tử đến dùng bữa ăn trưa tại hoàng cung, theo lời mời của vua cha. Sau bữa tiệc, Đức Phật cùng với vua cha và hai người đệ tử thân cận, Sariputta và Moggalana đến phòng công chúa. Sau khi Đức Phật vào phòng và ngồi vào chỗ xếp sẵn, công chúa đánh lễ Phật với thái độ vô cùng cung kính. Đức Phật giảng truyện bốn sanh Candakinnara và nói: "Thưa phụ vương, không phải chỉ trong kiếp này, mà trong một kiếp sống trước, công chúa cũng đã từng bảo vệ tôi và thủy chung với tôi". Sau khi nhắc lại chuyện kiếp trước, Đức Phật an ủi công chúa và từ giả hoàng cung.

Sau khi vua Suddhodana qua đời, bà dì là Pajapati xuất gia làm Tỳ kheo ni. Công chúa cũng xuất gia và không bao lâu chứng quả A la hán. Trong số các Tỳ kheo ni, công chúa là người giỏi phép thần thông nhất. Năm 78 tuổi, công chúa nhập Niết bàn.

---o0o---

20. Đức Phật và Rahula (La Hầu La)

Rahula (Hán dịch âm: La Hầu La) là người con trai độc nhất của Đức Phật, khi Đức Phật còn là thái tử. Lần đầu tiên Đức Phật trở về thăm cố đô và gia đình, sau ngày thành đạo, Rahula lên 7 tuổi, được bà dì là Maha Pajapati Gotami trực tiếp nuôi dưỡng, săn sóc. Mặc dù còn nhỏ tuổi, nhưng Rahula vẫn được chấp nhận vào Tăng đoàn, và được Đức Phật giao cho Ngài Sariputta trực tiếp dạy dỗ.

Một trong những bài kinh nổi tiếng Đức Phật đích thân giảng cho Rahula sau khi Rahula xuất gia, là kinh Ambalattika Rahulovada sutta, trong đó Đức Phật nhấn mạnh tầm quan trọng của tánh trung thực, của sự phản tỉnh để trừ diệt mọi ý niệm, lời nói và hành vi bất thiện, bất chánh.

Nhờ luyện tập phép tu thiền niệm hơi thở, theo lời chỉ dẫn của Đức Phật, và sau khi nghe giảng kinh Cula Rahulovada, Ngài Rahula chứng quả A la hán. Ngài qua đời trước Đức Phật và Ngài Sariputta.

Trong "Trường Lão Tăng Kệ", có hai bài kệ như sau, của Rahula, sau khi Ngài chứng quả A la hán:

"Nhờ ta được đầy đủ

Hai đức tánh tốt đẹp

Được bạn có trí gọi:

'Rahula may mắn'

Ta lại được pháp nhãn,

Các lậu hoặc đoạn tận,

Không còn có tái sanh

Ba minh ta đạt được

Thấy được giới "bất tử"

---o0o---

21. Đức Phật và bà dì mẫu Pajapati Gotami (Ma Ha Ba Xà Ba Đề)

Bà dì Gotami là em hoàng hậu Maya, và là vợ thứ của vua Suddhodana. Sau khi hoàng hậu Maya qua đời, bà lãnh trách nhiệm săn sóc, nuôi nấng Thái tử Siddhata.

Lần đầu tiên Đức Phật về thăm thành Kapilavastu, sau ngày Ngài thành đạo, bà dì có trực tiếp xin Đức Phật cho xuất gia làm Tỳ kheo ni, nhưng Phật không chấp nhận, mà cũng không nói rõ lý do. Bà Gotami ba lần xin, Đức Phật đều từ chối. Sau khi rời Kapilavastu, Đức Phật cùng với số đệ tử đông đảo đến thành phố Vesali, ngụ tại tịnh xá Kutagara.

Bà Gotami cùng với nhiều bà khác thuộc giòng họ Sakya, đầu cạo tóc, thân đắp y vàng, kéo nhau đến Vesali và đứng chờ ngoài cửa tịnh xá, nơi Đức Phật an nghỉ. Từ Kapilavastu đến Vesali, con đường dài 150 dặm. Bà Gotami và các bà giòng họ Sakya, chân sưng phồng, quần áo đầy bụi, vẻ mặt buồn bã nhưng kiên quyết, yêu cầu Ngài Ananda cho được gặp Đức Phật. Ngài Ananda động lòng thương xót, vào xin Đức Phật cho phép các bà được xuất gia làm Tỳ kheo ni. Ngài Ananda hai ba lần nài xin, Đức Phật đều không chấp nhận. Ngài bèn thưa với Phật rằng:

"Nếu phụ nữ được xuất gia và tu học theo pháp và luật của đức Thế Tôn thì họ có thể chứng quả Thánh thứ nhất, quả Thánh thứ hai, quả Thánh thứ ba và cuối cùng có chứng được quả A la hán không?"

Đức Phật trả lời là họ có khả năng chứng các quả Thánh nói trên. Ngài Ananda bạch tiếp: "Nếu họ có thể chứng được các quả Thánh thì có sao bà dì Gotami lại không được xuất gia theo Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, vì bà dì đã trực tiếp nuôi nấng săn sóc Thế Tôn, từ ngày Đức Thế Tôn còn tấm bé".

Đức Phật nói: "Nếu bà Gotami chấp nhận thực hành tám điều quy định nghiêm khắc sau đây, thì Ta cho phép Bà và các phụ nữ xuất gia, tu học dưới pháp và luật của Ta". Rồi Đức Phật nói ra tám điều qui định nghiêm khắc mọi quan hệ giữa Tỳ kheo và Tỳ kheo ni (xem luật Tỳ kheo ni). Ông Ananda đem 8 điều luật Phật nói thừa lại với bà dì Gotami và các bà khác. Các bà đều hoan hỷ nhận lời.

Cho phép bà dì Gotami xuất gia và thành lập đoàn Tỳ kheo ni, Đức Phật đã thấy trước hậu quả của quyết định của mình. Ngài nói với đại đức Ananda rằng: "Này Ananda, nếu phụ nữ không được phép xuất gia và sống trong Pháp và Luật của Ta, thì cuộc sống Thánh hạnh của các đệ tử của Ta có thể giữ vững dài lâu, Chánh pháp cao cả của Ta có thể duy trì một ngàn năm, nhưng vì phụ nữ được phép xuất gia, cuộc sống Thánh của các đệ tử Ta sẽ không duy trì dài lâu, và từ nay Chánh pháp cao cả của Ta chỉ còn tồn tại 500 năm nữa mà thôi".

"Cũng như, này Ananda, có những ngôi nhà có nhiều phụ nữ và ít đàn ông, những ngôi nhà đó rất dễ bị mất trộm. Nếu để phụ nữ xuất gia, sống trong Pháp và Luật của Như Lai, cuộc sống Thánh của các đệ tử sẽ khó mà duy trì dài lâu. Cũng như một người đắp một con đê để ngăn một bể nước lớn, không để cho nước tràn qua. Ta cũng vậy, Ta chế định ra 8 giới điều nghiêm khắc trên là để ngăn ngừa không để cho Tỳ kheo ni vi phạm".

Những lời Phật dạy, tuy có thể không được thuận tai đối với phụ nữ, nhưng cũng phải nhận rằng, Đức Phật đã sớm thấy rõ, đối với phụ nữ nói chung, bản tánh mềm yếu và dễ cảm xúc, cuộc sống xuất gia không phải dễ dàng. Quan hệ giữa nam và nữ tu sĩ trong Tăng đoàn cũng dễ xảy ra nhiều chuyện rắc rối.

Mặc dù vậy, Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại, cho thành lập một Ni đoàn với đầy đủ giới luật và uy nghi. Bà la môn giáo, và các tôn giáo khác đương thời ở Ấn Độ đều không có đoàn thể phụ nữ tu hành như vậy. Hơn nữa, trong thời Đức Phật còn tại thế và sau này, nhiều Tỳ kheo ni đã chứng quả A la hán và trở thành nổi danh trong hành tu sĩ, như chúng ta có thể đọc thấy trong cuốn "Trường lão ni kệ" thuộc Tiểu Bộ Kinh.

---o0o---

22. Đức Phật và Tôn giả Ananda

Ananda là anh em cô cậu với Đức Phật và là con của Amitodana, em vua Suddhodana, thân phụ của Đức Phật. Vì ngày ông sinh ra đem lại niềm hoan hỷ cho mọi người trong gia tộc, cho nên Tôn giả được đặt tên Ananda (Khánh Hỷ).

Tôn giả Ananda xuất gia theo Phật, cùng với các thanh niên khác dòng họ Sakya, là Anuruddha, Bhadya, Bhaga, Kimbila, và Devadatta. Năm Đức Phật 55 tuổi, tôn giả Ananda được cử làm thị giả của Đức Phật. Trong suốt 25 năm trời, từ ngày ấy cho đến lúc Đức Phật nhập Niết bàn, Tôn giả Ananda luôn luôn ở bên cạnh Đức Phật, hầu hạ săn sóc Đức Phật, trong mọi nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Ông Ananda có một trí nhớ lạ lùng, ông ghi nhớ không bỏ sót tất cả các bài thuyết pháp của Đức Phật cũng như của một số đệ tử lớn của Đức Phật.

Khi một Bà La Môn hỏi Tôn giả nhớ được bao nhiêu bài kinh, Tôn giả trả lời là có 82.000 bài của Đức Phật thuyết và 2.000 bài của các Tỳ kheo, đệ tử của Đức Phật thuyết. Đúng là có tổng số 84.000 bài kinh tất cả.

Đức Phật tán thán năm đức hạnh của Tôn giả Ananda là: học uyên bác, trí nhớ tốt, kiên định, săn sóc chu đáo, ứng xử tốt.

Mãi sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Tôn giả Ananda mới chứng quả A la hán. Đây là do khi Đức Phật còn tại thế, tôn giả bận làm công việc thị giả, cũng như bận ghi nhớ các bài giảng của Đức Phật, như một đệ tử bác học đa văn. Tôn giả Ananda nhập Niết bàn, năm ông 120 tuổi.

---o0o---

23. Đức Phật và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa)

Devadatta là con vua Suppabuddha và hoàng hậu Pamita, Pamita là một bà cô của Đức Phật, Devadatta xuất gia theo Phật, cùng một lượt với ông Ananda và các thanh niên quý tộc khác, thuộc giòng họ Sakya. Devadatta không chứng được quả nào, nhưng lại giỏi một số pháp thần thông, và được vua Ajattasattu (A Xa Thế) xứ Magadha ủng hộ. Mặc dù lối sống hư hỏng, và tà kiến, tà hạnh, Devadatta vẫn được một số khá đông người tán thành và phục tùng. Khi Đức Phật về già, Devadatta yêu cầu Phật trao cho mình quyền lãnh đạo Tăng già, nhưng Đức Phật kiên quyết không chấp nhận.

Devadatta hết sức tức giận, và cùng với vua Ajattasattu âm mưu hại Phật. Nhưng các xạ thủ được Ajattasattu thuê giết Phật, đều bị Đức Phật thuyết giáo và trở thành đệ tử của Phật. Devadatta thấy tự mình phải hạ thủ sát hại Phật mới được. Một lần Đức Phật đang đi dọc bờ núi Gijjhakuta (Linh Thú), thì Devadatta từ trên đỉnh núi đẩy xuống một tảng đá lớn. May mà tảng đá này lăn đụng phải một tảng đá khác và bị vỡ. Đức Phật chỉ xây xước và chảy máu ở chân.

Một lần khác, Devadatta cho một con voi điên uống rượu, rồi xua voi húc Phật. Con voi chạy đến gần Phật thì bỗng nhiên đứng lại, bị thuần phục và được Phật xoa đầu. Sau lần âm mưu thất bại này, vua Ajattasattu sợ quá, không dám tiếp tục che chở cho Devadatta nữa.

Devadatta bèn nuôi một âm mưu khác, xảo quyệt hơn: với một số Tỷ kheo xấu như Kokàlika, Devadatta muốn phá hoà hợp tăng, chia rẽ nội bộ Tăng già, Devadatta kiến nghị Đức Phật ban hành 5 điều luật mới như sau:

Tăng sĩ phải sống suốt đời ở trong rừng.

Chỉ được khát thực để ăn.

Chỉ được mặc áo làm bằng giẻ rách lượm ở nghĩa địa.

Chỉ được sống dưới gốc cây.

Suốt đời không được ăn cá thịt.

Đức Phật chỉ trả lời là các đệ tử có thể tùy ý sống theo hay không theo 5 giới điều ấy, nhưng Ngài không ép buộc họ. Devadatta lợi dụng sự từ chối của Đức Phật, lôi kéo được một số tăng sĩ trẻ, thiếu học thức và không có căn bản vững vàng, đi theo mình đến Gayasisa. Nhưng hai đệ tử lớn của Phật là Sariputta và Moggalana, theo chỉ thị của Đức Phật cũng đến Gayasisa, thuyết pháp cho họ nghe, và dẫn họ về trở lại với chánh pháp.

Từ đó, tai nạn liên tiếp đến với Devadatta. Mắc bệnh nan y, trước khi chết, Devadatta ăn năn hối lỗi và tỏ ý muốn được gặp Đức Phật. Nhưng vì nghiệp ác quá nặng cho nên Devadatta chết mà không gặp Phật, và phải đọa địa ngục, chịu khổ trong nhiều kiếp.

Về việc Devadatta, Đức Phật răn các Tỳ kheo rằng, vì Devadatta bị chinh phục bởi các ác pháp, cho nên phải đọa địa ngục, tức là bị chinh phục bởi lợi dưỡng, danh vọng, cung kính, dục vọng xấu, tà kiến. (Xem Tăng Chi III, 20)

---o0o---

24. Đức Phật và Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika)

Nhà triệu phú, trưởng giả Anathapindika là vị thí chủ lớn nhất ủng hộ Đức Phật và tăng chúng, thời Đức Phật còn tại thế. Ông vốn tên là Sudatta, nhưng vì ông hay bố thí cho kẻ nghèo và người mồ côi, mồ cút cho nên người ta tôn gọi ông là Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika). Ông sinh ra ở Savatthi.

Một lần đến thành Rajagaha (Vương Xá) có công việc, ông được biết là Đức Phật đang ngụ ở rừng Sitavana, ngoài thành Rajagaha. Ông vui mừng khôn xiết và sáng sớm hôm sau, trải qua một đêm dài mất ngủ vì quá sung sướng bồn chồn, ông lên đường đi đến rừng Sitavana. Tại đây, Đức Phật đang đi kinh hành ngoài trời và biết trước ông đến, gọi ông bằng tên riêng Sudatta và thân mật bảo ông lại gần Ngài.

Ông vấn an Phật, hỏi thăm Đức Phật có an lạc không, Đức Phật trả lời:

"Tất nhiên, bao giờ cũng sống an lạc

Bậc A la hán trong lòng mọi ngọn lửa đã dập tắt.

Không còn đeo đuổi theo dục lạc vật chất nữa.

Cõi lòng mát lạnh, mọi sanh y đoạn tận.

Mọi trở ngại đều loại trừ, đã khéo chế ngự,

Mọi đau khổ trong tâm

Bậc A la hán sống an lạc, hạnh phúc

Vì trong lòng được an tịnh". (Tương Ưng I, 273)

---o0o---

a) Tinh xá Jatavana

Nghe lời Phật giảng, ông Anathapindika chứng được Sơ quả (Sotapanna), và ông thỉnh cầu Đức Phật sống qua mùa mưa ở Savatthi. Đức Phật nhận lời. Ông Anathapindika, trở về Savatthi, mua một khu vườn của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), và xây ở đây tu viện Jetavana nổi tiếng.

Sách kể rằng, ông mua khu vườn bằng số tiền đồng vàng lát đầy diện tích vườn, theo sự đòi hỏi của Thái tử Jeta. Nhưng Thái tử không chịu bán cây ở trong vườn, và tự mình đem tất cả những cây đó cúng dường Đức Phật. Từ đó, công viên có tên gọi trong các kinh Phật (Hán dịch) là "Cấp cô độc viên Kỳ đà thụ". Đức Phật đã giảng nhiều kinh, và trải qua 19 mùa mưa ở Tịnh Xá này.

Các bài nói chuyện của Đức Phật với ông Anathapindika đều có ý nghĩa lớn đối với người Phật tử tại gia. Trong một bài thuyết pháp về hạnh bố thí, Đức Phật nói là "sự cúng dường cho Phật và chư Tăng là công đức rất lớn, nhưng có công đức hơn nữa là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, có công đức hơn 3 quy y là tự mình giữ 5 giới, có công đức hơn giữ 5 giới là quán về lòng từ trong giây phút; nhưng có công đức hơn cả là phát triển tầm nhìn trí tuệ thấy được sự vật như thật và hiểu được tánh vô thường của sự vật" (Tăng Chi IV, 264 - 265)

Qua đoạn kinh trên, có thể thấy điều Đức Phật coi trọng hơn cả đối với người xuất gia hay tại gia là phát triển trí tuệ, để nhìn thấy sự vật như thật, đúng bản chất của chúng là vô thường, vô ngã. Tuy bố thí, cúng dường cũng là điều quan trọng, đối với người tại gia, nhưng tự mình tu tập, thực hành nếp sống đạo đức theo 5 giới, nuôi dưỡng lòng từ lại càng quan trọng hơn, nhưng quan trọng hơn cả là phát triển trí tuệ, để nhìn được sự vật như thật, nhờ đó mà không còn bị tham đắm, nội tâm được giải thoát, tự tại, trí tuệ được trong sáng.

---o0o---

b) Bốn niềm vui của Phật tử tại gia

Đức Phật nói tới bốn niềm vui chính đáng của người Phật tử tại gia, niềm vui có của cải, niềm vui được giàu có, niềm vui không có nợ nần, và niềm vui không có gì bị chê trách.

"Thế nào là niềm vui có của cải? Ở đây, gia chủ có của cải nhờ phần đầu tích cực, góp gom được bằng sức của bàn tay, bằng mồ hôi, đúng pháp, và tích lũy được một cách đúng pháp, và có ý nghĩ: 'Của cải này là của tôi, có được nhờ phần đầu tích cực tích lũy đúng pháp', cho nên niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui có của cải".

"Thế nào là niềm vui được giàu có? Ở đây, vị gia chủ được giàu có nhờ phần đầu tích cực, vui vẻ nhờ giàu có và làm nhiều việc lành. Vì có ý nghĩ 'Nhờ giàu có mà có thể hưởng thụ sự giàu có và làm các việc lành', cho nên niềm vui và sự thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui được giàu có".

"Thế nào là niềm vui không có nợ nần? Ở đây, vị gia chủ không có nợ nần, lớn hay nhỏ đối với bất cứ một ai. Vì có ý nghĩ 'Tôi không có nợ nần, dù lớn hay nhỏ đối với bất cứ một ai', cho nên niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui không có nợ nần".

"Thế nào là niềm vui không bị chê trách? Ở đây, Vị Thánh đệ tử có niềm vui vì các hành động của thân, miệng và ý đều không có gì là đáng chê trách. Với ý nghĩ 'Tôi không có gì đáng chê trách ở thân, miệng và ý', niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta". (Tăng Chi III, 77 - 78)

Tiếp đó, Đức Phật nói trong ba niềm vui trên đây của người tại gia, niềm vui không có gì đáng bị chê trách nơi hành động, lời nói và ý nghĩ là ưu việt hơn cả.

---o0o---

c) Bảy loại người vợ

Một lần, Đức Phật đến thăm nhà ông Anathapindika, nghe có tiếng ồn ào thất thường trong nhà, bèn hỏi nguyên nhân, ông Anathapindika thưa:

"Bạch Thế Tôn, đó là Suyata, con dâu tôi đang ở với chúng tôi. Nó giàu có và đến đây từ một gia đình giàu có, nó không săn sóc gì tới mẹ chồng, bố chồng và cả chồng nó nữa. Nó cũng không kính trọng, tôn quý và đánh lễ Đức Thế Tôn". Đức Phật cho gọi Suyata lại và giảng cho nghe về bảy loại người vợ:

1. Người vợ có tâm địa ác, có ý xấu, không có lòng thương, bỏ rơi chồng mình, yêu những người đàn ông khác, một dâm nữ, chỉ muốn làm phiền lòng người. Đó là loại vợ sát nhân.
2. Người vợ hay hoang phí của cải tài vật, dù là ít do chồng làm ăn kiếm được, nhờ cày ruộng, buôn bán hay lao động khéo tay, đó là loại vợ ăn trộm.
3. Người vợ lười biếng, không muốn làm gì hết, lại tham ăn, ác độc, thô bạo, thích nói lời ác, lẩn át người chồng siêng năng cần mẫn. Đó là loại vợ kiêu xa.
4. Người vợ trù mến, thân ái bảo vệ chồng như mẹ bảo vệ con, giữ gìn tài sản của chồng, đó là loại vợ như mẹ.
5. Người vợ kính trọng chồng, như em gái đối với anh cả, khiêm tốn, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ như em út.
6. Người vợ sung sướng khi thấy chồng, như gặp người bạn cũ sau bao năm xa cách, thuộc giòng quý tộc, có đạo đức, sống thanh tịnh. Đó là loại vợ như bạn bè.
7. Người vợ dù là bị đối đãi không tốt, nhưng không giận hờn, vẫn bình tĩnh, chịu đựng mọi hành vi của chồng với lòng từ mẫn, tâm không biết giận, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ như người phục vụ.

Đức Phật sau khi mô tả bảy loại người vợ nói trên, nói rằng: loại vợ sát nhân, loại vợ ăn trộm, loại vợ kiêu xa đều là không tốt, còn loại vợ như mẹ, như em út, như bạn bè, như người phục vụ là những người vợ tốt, đáng tán thán, và Đức Phật hỏi đó là bảy loại vợ mà một người đàn ông có được, và Suyata muốn là loại người vợ nào?

Suyata trả lời: "Xin đức Thế Tôn từ nay trở đi nghĩ về cháu là loại vợ như người phục vụ".

---o0o---

d) Cây bồ đề Ananda

Ông Anathapindika thường hay đến thăm Đức Phật hàng ngày và thấy các Phật tử tỏ ra thất vọng mỗi khi đến mà không được gặp Phật vì Phật đi thuyết pháp ở một nơi khác, cho nên hỏi Đại Đức Ananda xem có cách gì để

cho Phật tử có thể cúng dường Phật, dù Ngài vắng mặt. Đại Đức Ananda bạch Phật về chuyện này và hỏi Phật về các vật đáng được cúng dường, đánh lễ. Đức Phật trả lời là có ba loại. Loại đồ vật thuộc về thân Đức Phật, loại đồ vật Đức Phật thường dùng, và loại đồ vật nhắc nhở nhớ tới Đức Phật.

Đại Đức Ananda hỏi: "Xây một tháp thờ khi đức Thế Tôn còn sống có thích hợp chăng?"

"Không, một vật nhắc nhở nhớ tới Đức Phật không có cơ sở vật chất, chỉ có ý nghĩa thuần túy tinh thần. Như cây Bồ Đề, được Đức Phật sử dụng, là một vật đáng cúng dường, dù khi Đức Phật còn sống hay là khi Đức Phật đã diệt độ rồi."

Đại Đức Ananda nói: "Khi đức Thế Tôn đi thuyết pháp ở nơi khác, tu viện lớn Jetavana này không có nơi để quần chúng quy ngưỡng và cúng dường. Con có thể lấy hạt cây Bồ Đề lớn ở Bodhi Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng) và gieo nó ở cửa Tinh xá Jetavana được không?"

Đức Phật trả lời: "Rất tốt, hãy trồng cây Bồ Đề ở đây. Như thế khác nào bao giờ Ta cũng có mặt ở Tinh xá Jetavana này".

Đại Đức Ananda nói ý kiến của Đức Phật với Phật tử tại gia như ông Anathapindika, nữ gia chủ Visakha và vua Pasenadi xứ Kosala. Đại Đức Ananda nhờ Tôn giả Moggallana (Mục Kiền Liên) tìm cho một quả Bồ Đề trên cây Bồ Đề lớn ở Bodhi Gaya. Đại Đức Ananda đem trồng ở cửa Tinh xá Jetavana. Cây Bồ Đề ấy hiện nay vẫn còn, và được gọi là cây Bồ Đề Ananda.

---o0o---

e) Ông Anathapindika qua đời và sinh lên cõi trời Đâu Suất

Khi ông Anathapindika lâm bệnh nặng, ông mời Tôn giả Sariputta đến giảng kinh tại nhà. Cả Ngài Sariputta và Ngài Ananda cũng đến vấn an ông. Tôn giả Sariputta giảng cho ông nghe một bài kinh sâu sắc. Nghe bài kinh gần xong, hai mắt ông trào đầy lệ vì quá cảm động. Ông Ananda hỏi vì sao, thì ông trả lời là ông chưa từng được nghe một bài thuyết pháp sâu sắc đến thế. Ngài Sariputta trả lời, đây vốn là một bài thuyết pháp chỉ giảng cho những Tăng sĩ có trình độ tu học cao.

Ít lâu, sau khi hai Ngài Sariputta và Ananda ra đi, ông Anathapindika qua đời và sanh lên cõi Trời Tushita (Đâu Suất).

Đến tối, thiên chủ Anathapindika, với thân hình sáng chói cả khu vườn Jetavana, đến chào Đức Phật, tán thán công đức của Tôn giả Xá Lợi Phất, và bày tỏ niềm vui sướng của mình được thấy Đức Phật và chư Tăng ngụ tại Tu Viện Jetavana. Thiên chủ Anathapindika nói:

"Ý lành và trí tuệ, tâm được tu tập đúng pháp, lối sống tối cao cả, dựa trên đạo đức chân chính. Chính điều ấy làm con người thanh tịnh, chứ không phải danh lợi thế gian".

---o0o---

25. An cư kiết hạ

Sự nghiệp giáo hóa và thuyết pháp của Đức Phật kéo dài 45 năm, từ năm Đức Phật thành đạo lúc 35 tuổi cho đến năm tuổi 80, Đức Phật nhập Niết bàn. Năm này qua năm khác, Đức Phật đi nơi này nơi kia, khi thì đi một mình, khi thì có đông đảo đệ tử đi theo, thuyết pháp độ sanh, giáo hóa quần chúng bằng gương sáng cao cả của bản thân, và bằng lời lẽ đầy trí tuệ. Chỉ vào mùa mưa, ở Ấn Độ, thông thường giữa tháng 7 và tháng 11, Đức Phật nghỉ lại trong các tu viện và thuyết pháp tại chỗ, không đi ra ngoài. Tục lệ này gọi là An cư kiết hạ, được Tăng ni Phật tử duy trì liên tục cho đến ngày nay, ở khắp các nước có Phật giáo. Vào mùa an cư kiết hạ, quần chúng là tín đồ hay không tín đồ, hàng ngày kéo đến đông đảo tại tu viện hay công viên, nơi có Đức Phật và Chư Tăng trú ngụ, để được nghe thuyết pháp, cúng dường Phật và Chư Tăng.

---o0o---

26. Đức Phật và vua Pasenadi xứ Kosala

Như đã nói trên, trong 45 năm giáo hóa và thuyết pháp độ sanh, Đức Phật hoặc một mình, hoặc cùng với đông đảo học trò đi lại nhiều nơi ở vùng trung châu sông Hằng. Nhưng thời gian dài nhất, Đức Phật ở tại Savatthi, kinh đô của vương quốc Kosala.

Cũng như Trưởng giả Anathapindika, vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) xứ Kosala là một thí chủ lớn của Đức Phật và Chư Tăng. Ở Savatthi, ngoài Tinh Xá

Jetavana của ông Anathapindika cúng dường Đức Phật, còn có tu viện Rajakarama do vua Pasenadi xây cất, để cúng dường Phật và Chư Tăng.

Hoàng hậu Malika, vợ vua cũng là một tín đồ thuần thành của Đức Phật và khéo hướng dẫn giúp đỡ vua một cách tốt đẹp trong các vấn đề tôn giáo. Có lần, vua nằm thấy liên tiếp 16 cơn mộng bất thường, các đạo sĩ Ba la môn ở trong triều nói đó là điềm gở và khuyên vua phải tổ chức tế đàn lớn, giết nhiều sinh vật để cúng tế thì mới tai qua nạn khỏi. Vua cũng nghe theo và chuẩn bị tổ chức tế đàn.

Khi Hoàng hậu Malika biết tin, bà khuyên vua, thay vì tổ chức tế đàn, hãy yết kiến Phật và hỏi Ngài về ý nghĩa của 16 cơn mộng. Và vua được yên tâm, sau khi nghe Phật giải thích đầy đủ về 16 cơn mộng bất thường của vua. Vua bèn thôi không tổ chức tế đàn nữa.

Một niềm hạnh phúc lớn của vua Pasenadi là được nghe Đức Phật thuyết pháp nhiều lần. Tương Ưng Bộ Kinh có một chương đặc biệt, có đầu đề "Tương Ưng Kosala" ghi lại phần lớn các bài thuyết pháp của Đức Phật cho vua Pasenadi. Sau đây xin trích giới thiệu nội dung vài đoạn trong chương Kosala Tương Ưng:

---o0o---

a) Đánh giá một người là thế nào không phải là chuyện đơn giản.

Một lần, vua Pasenadi ngồi bên cạnh Phật, tại lầu đài Migaramatu, thì thấy có một số du sĩ ngoại đạo đi ngang gần đấy. Người thì bện tóc, người thì lỏa thể, người thì chỉ mặc một y. Vua hỏi Đức Phật là trong số các du sĩ đó, ai là người đã chứng quả A la hán, ai là người đang trên đường tiến tới chứng quả A la hán. Đức Phật trả lời là đối với nhà vua đang sống trong vòng dục lạc, dùng các loại hương chiên đàn từ xứ Kasi, trang sức với vòng hoa, hương thơm, dầu sáp, dùng nhiều vàng bạc, thì thật là khó biết trong số các du sĩ vừa đi qua, ai là A La Hán và ai đang trên con đường tiến tới chứng quả A La Hán. Hơn nữa phải cùng sống lâu với một người, lại phải biết chú ý, xem xét và phải có trí tuệ, thì mới có thể biết được người đó có giới hạnh hay không, phải cùng chung một nghề, mới biết được một người có thanh tịnh hay không, phải qua sự thử thách của một thời gian bất hạnh mới biết được một người có trung kiên hay không, phải qua đàm đạo với một người mới biết được người đó có trí tuệ hay không. Hơn nữa, phải trải qua một thời gian dài có chú ý, xem xét và phải có trí tuệ thì mới có thể đánh giá một con

người là thế nào,... Và cuối cùng Đức Phật khuyên vua xem xét người, không nên chỉ nhìn bộ mặt bề ngoài, có thể là giả dối che đậy.

---o0o---

b) Đức Phật khuyên coi trọng phụ nữ, ngang hàng với nam giới.

Một lần, vua Pasenadi, được tin Hoàng hậu Malika hạ sanh con gái, tỏ vẻ không vui. Đức Phật, biết tâm trạng đó của vua, bèn đọc bài kệ:

"Này nhân chủ ở đời

Có một số thiếu nữ

Có thể tốt đẹp hơn

So sánh với con trai

Có trí tuệ giới đức

Khiến nhạc mẫu thánh phục

Rồi sanh được con trai

Là anh hùng, quốc chủ

Người con trai như vậy,

Của người mẹ hiền đức

Thật xứng là đạo sư

Giáo giới cho toàn quốc". (Tương Ưng I, 104)

---o0o---

c) Không nên coi thường Tỳ kheo trẻ.

Có lần vua Pasenadi hỏi vì sao, Đức Phật tuổi còn trẻ và xuất gia chưa bao lâu, mà chứng được quả Vô thượng Chánh đẳng giác, là quả Thánh cao nhất mà nhiều vị giáo chủ khác, tuy tuổi đời và đạo đều cao hơn Đức Phật, nhưng thừa nhận rằng mình chưa đạt tới được. Đức Phật trả lời, có bốn cái trẻ

không thể coi thường. Thứ nhất là Sát đê ly trẻ (võ tướng trẻ thuộc đẳng cấp Sát đê ly), thứ hai là con rắn trẻ, thứ ba là ngọn lửa trẻ (mới nhen nhúm lên), và thứ tư là Tỳ kheo trẻ.

Ý từ Đức Phật là vị võ tướng trẻ có thể chiếm thiên hạ, rắn trẻ có thể cắn chết người, ngọn lửa trẻ có thể đốt cháy cánh đồng lớn, Tỳ kheo trẻ - nếu tinh tấn tu hành - có thể chứng quả Thánh.

---o0o---

d) Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù.

Pasenadi, làm vua xứ Kosala hùng mạnh không tránh khỏi chiến tranh với các nước láng giềng, đặc biệt là với chính cháu mình là Ajatasattu, vua xứ Magadha. Có khi vua Pasenadi bại trận, có khi vua Pasenadi chiến thắng, thậm chí có lần bắt sống được vua Ajatasattu. Vì vua Pasenadi là người có tâm địa tốt, sùng kính Phật, cho nên khi bắt sống được vua Ajatasattu, vua chỉ tịch thu toàn bộ binh mã, còn thì tha cho vua Ajatasattu trở về.

Khi các Tỳ kheo thuật lại chuyện này với Đức Phật. Ngài nói lên hai bài kệ. Bài đầu, khi vua Pasenadi thất trận:

"Thắng trận sinh thù oán

Bại trận ném khổ đau

Ai bỏ thắng bỏ bại,

Tịch tịnh hưởng an lạc". (Tương Ưng I, 102)

Bài kệ thứ hai, Đức Phật nói lên khi nghe các Tỳ kheo thuật chuyện vua Pasenadi thắng trận và bắt sống được vua Ajatasattu:

"Vì nghĩ đến tư lợi,

Nên mới cướp hại người

Khi người khác cướp lại,

Bị hại lại hại người

Người ngu nghĩ như vậy,
Khi ác chưa chín muối
Người ngu chịu khổ đau,
Sát người, bị người sát
Thắng người, bị người thắng
Mắng người, người mắng lại.
Não người, người não lại
Do nghiệp được diễn tiến
Bị hại, lại hại người". (Tương Ưng I, 103)

---o0o---

27. Đức Phật và nữ thí chủ Visakha

Cũng tại Savathi, Đức Phật còn có thêm một tinh xá thứ ba nữa, do nữ thí chủ Visakha xây. Tinh xá gọi là Pubbarama. Đức Phật và Tăng chúng đã trải qua sáu mùa kiết hạ tại Tinh xá này của bà Visakha. Bà là con gái nhà triệu phú Dhananjaya, mẹ là Sumanà Devi và ông nội của bà cũng là một nhà triệu phú tên là Mendaka.

Ngay từ năm bà lên 7 tuổi, bà được may mắn gặp Đức Phật, khi Đức Phật đến Bhaddiya, nơi sinh quán của Bà, tại vương quốc Anga. Do có trí thông minh và đạo đức bẩm sinh, sau khi nghe Phật giảng pháp, mặc dù tuổi còn nhỏ, bà cũng chứng Sơ quả (Sotapanna).

Bà có một người chồng giàu có, Punnavadhana, con trai nhà triệu phú Migàra. Bố chồng vốn là một tín đồ thuần thành của Nigantha Nataputta, vị giáo chủ của đạo Jain. Bà đã khéo léo xin được phép mời Đức Phật đến nhà chồng thụ trai và sau đó, thuyết pháp cho cả gia đình nghe. Bố chồng cũng nghe nhưng ngồi sau một bức màn. Vào cuối bài thuyết pháp của Đức Phật,

bố chồng giác ngộ, chứng ngay Sơ quả. Cả gia đình chồng trở thành một gia đình Phật tử hạnh phúc và thuần thành.

Bà yêu cầu Đức Phật đồng ý cho bà được làm tám việc đối với Tăng chúng như sau:

Tặng áo cà sa cho Tăng chúng vào mùa kiết hạ, từ nay cho đến ngày bà qua đời.

Cúng dường cho tất cả Tỳ kheo đến Savathi.

Cúng dường cho tất cả Tỳ kheo ra khỏi Savathi.

Cúng dường thức ăn cho Tỳ kheo ốm.

Cúng dường thức ăn cho những ai săn sóc người ốm.

Cúng dường thuốc men cho Tỳ kheo ốm.

Cúng dường cháo cho Tỳ kheo.

Cúng dường áo tắm cho Tỳ kheo ni.

Đức Phật vui vẻ nhận lời, Đức Phật nhiều lần thuyết pháp cho bà Visakha. Trong một bài thuyết pháp, Đức Phật có nói tới tám giới cho Phật tử tại gia nên theo trong những ngày Bồ Tát (Uposatha). Hiện nay, tám giới này vẫn được Phật tử theo, trong các ngày Bồ Tát ở các nước có đạo Phật.

Bà Visakha là nữ thí chủ lớn nhất của Đức Phật và Tăng chúng, cũng như ông Anathapindika là nam thí chủ lớn nhất.

---o0o---

28. Đức Phật và vua Bimbisara

Bimbisara (Tần Ba Sa La) là vua xứ Magadha, có kinh đô ở thành Rajagaha (Vương Xá). Vua từng gặp Đức Phật khi Phật mới xuất gia, và yêu cầu Đức Phật trở lại thăm vương quốc của vua, sau ngày thành đạo. Giữ đúng lời hứa cũ, Đức Phật cùng với đông đảo các vị A la hán đệ tử, đi từ Gaya đến thủ đô Rajagaha, và nghỉ tại đền Suppatittha trong một rừng cây cọ dừa. Được tin,

vua Bimbirasa cùng với quần thần đông đảo đến chào Đức Phật và Tăng chúng.

Vì trong số đệ tử đi theo hầu Đức Phật, có Tôn giả Kassapa vốn có uy tín lớn trong quần chúng ở đây, cho nên nhiều người phân vân không rõ ai là bậc Đạo Sư, Đức Phật hay là Tôn giả Kassapa. Đức Phật biết rõ mỗi phân vân đó của quần chúng, bèn hỏi ông Kassapa vì nguyên nhân gì ông bỏ tập tục tế thần lửa. Ông Kassapa thưa rằng, ông bỏ tập tục tế thần lửa, vì ông nhận thấy cảnh giới Niết bàn an tịnh, cao quý hơn nhiều so với đục lặc thế gian. Nói xong ông đảnh lễ Phật và nói: "Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư, con là đệ tử của Ngài".

Đức Phật bèn giảng kinh bốn sanh của ông Kassapa cho mọi người nghe, kể rằng trong một kiếp trước, Đức Phật cũng đã từng độ cho ông Kassapa ở xứ Narada. Được nghe Phật thuyết pháp, vua Bimbisara chứng ngay Sơ quả. Hôm sau, vua thết trai tăng ở hoàng cung, mời Phật và Tăng chúng tham dự. Sau đó, vua tặng Đức Phật và Tăng chúng công viên Trúc Lâm, trong đó có đền Con Sóc và Tinh xá Veluvanaràma, nơi đây Đức Phật trải qua 6 mùa an cư kiết hạ.

Bà Khema, vợ thứ của vua, sau này xuất gi và cùng với bà Gotami, lãnh đạo Ni chúng. Còn Hoàng hậu chánh thất của vua là bà Kosala Devi, con gái vua Pasenadi xứ Kosala. Con bà Kosala Devi là Ajatasattu (A Xà Thế), sau này cướp ngôi và giết vua cha, đó là do nghiệp quá khứ của vua Bimbisara quá nặng nề. Nhưng vì vua đã chứng Sơ quả, cho nên cái chết của vua cũng nhẹ nhàng, đỡ phần bi thảm và sau khi qua đời, vua lập tức sanh lên cõi trời Lummaharajika với cái tên thiên chủ Janavasabba.

Ajatasattu sau khi cùng với Devadatta âm mưu giết hại Phật không thành, biết ăn năn hối lỗi, xin Phật cho quy y và trở thành một Phật tử tại gia hàng đầu của Đức Phật. Do nghiệp quá khứ nặng nề, cho nên đến lượt ông, ông cũng bị con ông giết và cướp ngôi.

---o0o---

29. Đức Phật và tướng cướp Angulimala

Một sự kiện đáng ghi nhớ, đánh dấu năm thứ 20 ngày thành đạo là Đức Phật giác ngộ cho Angulimala, tên tướng cướp khét tiếng hung ác của xứ Kosala. Tên thật của Angulimala là Ahimsaka (Kẻ vô tội). Cha ông vốn là một quan chức trong triều vua xứ Kosala. Thời niên thiếu, ông theo học ở Taxila, là trung tâm học vấn nổi tiếng đương thời ở Bắc Ấn Độ. Ông học rất giỏi và được thầy yêu thương nhất trong số các học sinh. Điều không may là các bạn đồng học ghen tỵ ông, vu cáo ông với thầy giáo và ông thầy giáo cả tin đâm ra căm thù ông, và muốn giết ông bằng cách bắt ông trả học phí bằng 1000 ngón tay phải của con người. Angulimala phải vâng lời thầy, mặc dù rất khổ tâm. Ông bèn rút lui vào rừng Jalini ở Kosala và bắt đầu giết người để có đủ số ngón tay cần thiết.

Ban đầu, ông treo các ngón tay người trên cây, nhưng vì các ngón tay bị quạ mổ ăn, cho nên ông xâu ngón tay người lại thành vòng để đeo nơi cổ; do đó ông có tên Angulimala (vòng ngón tay). Sách kể rằng, khi ông đã thu thập được 999 ngón tay, thời Đức Phật xuất hiện. Angulimala rất mừng vì sắp có đủ số ngón tay cần thiết để nộp cho ông thầy giáo ác độc, Angulimala rút gươm, chạy đuổi theo Phật.

Vì Đức Phật dùng phép thần thông, nên Angulimala càng đuổi nhanh, càng không bắt kịp được Phật, mặc dù Phật vẫn đi khoan thai từ từ. Cuối cùng, thở hổn hển và ướt đầm mồ hôi, Angulimala đứng lại và gọi: "Này Tu sĩ, hãy dừng chân". Đức Phật nói bằng giọng từ tốn: "Mặc dù ta đang đi, nhưng ta đã dừng chân. Còn nhà ngươi đã dừng chân hay chưa?"

Angulimala không hiểu ý tứ câu nói của Đức Phật như thế nào? Bởi vì Đức Phật đang đi, lại nói là đã dừng chân. Còn Angulimala đã dừng chân rồi, thì Phật lại bảo "Hãy dừng chân!" Angulimala hỏi Phật và được Phật giải thích như sau:

"Đúng là ta đã dừng mãi mãi, này Angulimala,

Không bao giờ dùng bạo lực với chúng sanh.

Còn nhà ngươi, hãy dừng tay chớ có giết hại đồng loại

Vì vậy mà Ta nói rằng, Ta đã dừng,

Và bảo ngươi cũng hãy dừng tay!"

Nghiệp thiện ngày xưa của Angulimala tác động vào tư tưởng của ông, và ông biết rằng, ông đang đứng trước mặt Đức Phật Thích Ca, Ngài đã vì lòng thương xót ông mà đến cứu ông ra khỏi vòng tội lỗi. Ông vớt gươm xuống đất, xin Đức Phật cho ông được xuất gia làm Tăng. Đức Phật chỉ nói một câu đơn giản: "Ehi Bikkhu" (Hãy đến ! Tỳ kheo).

Thế nhưng, mặc dù xuất gia, tinh thần của Tỳ kheo Angulimala vẫn không được yên ổn. Thường xuyên, ông bị ám ảnh bởi tiếng kêu khóc của những người ông đã sát hại. Một hôm, đi khát thực, ông bị quần chúng đuổi đánh, ném đá, ông trở về tu viện, lỗ đầu, chảy máu. Đức Phật giải thích cho Angulimala biết, đó là Angulimala trả nợ nghiệp ác cũ của mình.

Một ngày, Angulimala đi khát thực, gặp một người đàn bà trở dạ, khó sanh và đang vô cùng đau đớn. Không biết làm sao được, Angulimala trở về hỏi Đức Phật. Đức Phật bày cho Angulimala đem lời sau đây nói với người đàn bà:

"Này bà chị, từ khi tôi sanh trở lại trong hàng Thánh chúng, tôi không có giết hại bất cứ một loại hữu tình nào. Cầu mong lời nói thật này giúp cho bà chị được khỏi đau đớn, con của bà chị được sanh nở an toàn".

Angulimala học thuộc lời Đức Phật, và đến nói với người đàn bà đau đớn, khó sanh. Lập tức, người đàn bà hết đau, và hạ sanh đứa con dễ dàng. Lời này của Đức Phật được gọi là Angulimala Paritta. Ngày nay, ở các xứ Phật giáo Nam phương, người ta vẫn có tập tục đọc lời Angulimala Paritta để làm dịu cơn đau đẻ của phụ nữ.

Sau này, Angulimala chứng quả A la hán.

---o0o---

30. Đức Phật và kỹ nữ Ambapali

Ambapali là người kỹ nữ nổi danh tài sắc của thành phố Vesali. Trên đường đi Kusinara, để nhập Niết bàn, Đức Phật dừng lại Vesali, và nghỉ ở vườn xoài của Ambapali. Được tin, Ambapali đến chào Đức Phật, và trân trọng mời Đức Phật và chúng Tăng đến dùng tiệc trai ngày mai tại nhà bà. Đức Phật nhận lời, và từ chối lời mời của hàng quý tộc Liechavi. Họ hứa trả bà Ambapali một số tiền rất lớn, để bà nhường lại cho quý tộc Liechavi đặc ân được thiết cơm Phật và chúng Tăng nhưng bà từ chối và hôm sau, y lời hẹn,

Đức Phật và chúng Tăng đến với nhà bà Ambapali dùng tiệc trai. Sau bữa tiệc, Ambapali kính tặng Đức Phật và chúng Tăng vườn xoài to lớn của bà để làm Tịnh xá. Sau này, Ambapali cũng xuất gia và chứng quả A la hán.

Hai sự kiện Angulimala và Ambapali cho thấy, cửa Đạo Từ Bi mở rộng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu sang, nghèo hèn và đẳng cấp xã hội. Một tướng cướp như Angulimala, một dân nữ như Ambapali, nếu thành tâm hối lỗi, cũng có thể xuất gia, tinh tấn tu học và chứng Thánh quả cao nhất. Một lòng tin thuần thành, và một nỗ lực lớn nhất: đó là điều kiện cơ bản để đi vào đạo Thánh và trở thành bậc Thánh trên thế giới này. Đạo Phật không đòi hỏi một điều kiện nào khác.

---o0o---

31. Đức Phật tuyên bố sẽ nhập Niết Bàn

Đức Phật năm nay tròn 80 tuổi. Ngài nhận định sự nghiệp thuyết pháp, giáo hóa độ sanh của Ngài đã hoàn thành. Thời điểm đã đến để Ngài nhập Niết bàn. Trên đường đi Kusinara, khi Đức Phật dừng chân tại Vaisali, ở Tịnh Xá Capala, Ngài đã tuyên bố với tôn giả Ananda là ba tháng nữa, Ngài sẽ nhập Niết bàn. Ngài không chấp nhận lời yêu cầu của Ananda, xin Ngài sống thêm một kiếp nữa, vì hạnh phúc, vì an lạc của chúng sanh. Đức Phật giảng cho ông Ananda về tính vô thường của mọi sự vật trên thế gian này, và bảo ông Ananda tập hợp chúng Tỳ kheo ở Vaisali lại ở Tịnh Xá Mahavana, để nghe Phật thuyết pháp.

Rồi Đức Phật nói với chúng Tỳ kheo những lời lẽ như sau: "Này các Tỳ kheo! Mọi pháp đều vô thường. Hãy siêng năng phấn đấu. Như Lai sắp nhập Niết bàn. Từ nay trong vòng 3 tháng nữa, Như Lai sẽ nhập Niết bàn. Tuổi Ta đã già, cuộc sống con người ngắn ngủi. Ta sẽ vĩnh biệt các người. Hãy tinh tấn, chánh niệm tỉnh giác và sống đạo đức. Người nào sống không phóng dật trong giới luật, người đó sẽ được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi và chấm dứt mọi đau khổ".

Và một lần cuối cùng, nhìn thành phố Vaisali, Đức Phật nói chúng Tỳ kheo:

"Giới, định, và tuệ, giải thoát tối hậu. Đó là những điều Như Lai thực hiện".

---o0o---

32. Buổi ăn cuối cùng của Đức Phật

Từ Vaisali, Đức Phật cùng với tôn giả Ananda và chúng Tỳ kheo lên đường đi Kusinara. Dọc đường, Đức Phật cùng chúng Tăng dừng lại ở nhiều nơi, tiếp xúc với dân chúng, thuyết pháp độ sanh.

Ở Pava, người thợ rèn Cunda (Thuần Đà) thết tiệc trai Đức Phật và chúng Tăng. Cunda chuẩn bị riêng cho Đức Phật một món ăn đặc biệt, gọi là sùkaramaddava. Đức Phật khuyên Cunda dành riêng đĩa thức ăn đó cho Đức Phật, và phần còn lại của đĩa phải đem chôn đi. Và nói: "Chỉ có Như Lai mới ăn và tiêu hóa được thức ăn này mà thôi".

Ăn xong, Đức Phật bị kiệt lực nặng. Ngài tuy mệt nhưng vẫn giữ tinh thần bình thản và quyết định lại lên đường đi Kusinara, cách Pava khoảng 6 dặm. Đức Phật tắm lần cuối cùng ở sông Kakutthi, và sau khi nghỉ một lát, Ngài nói với Đại đức Ananda: "Có thể có người trách Cunda về bữa cơm cuối cùng dọn cho Ta, vì sau bữa ăn đó Ta sẽ nhập Niết bàn, và Cunda có thể ăn năn hối hận. Nhà ngươi cần nói cho Cunda biết rằng, có hai bữa ăn cúng dường cho Như Lai, đem lại công đức lớn nhất cho người cúng dường. Đó là bữa ăn cúng dường Như Lai trước giờ Như Lai thành đạo và bữa ăn cúng dường Như Lai trước giờ Như Lai nhập Niết bàn. Hãy nói cho Cunda biết rằng, nhờ đã cúng dường Như Lai bữa ăn cuối cùng trước khi Như Lai nhập Niết bàn, Cunda được phúc đức lớn, quả báo lớn, nhờ đó mà Cunda được thọ mạng lâu dài, tái sanh ở cõi lành, giàu có, tiếng tăm, được sanh lên cõi trời và có quyền lực lớn. Nay Ananda, ngươi hãy nói như vậy để loại bỏ mọi nỗi ân hận của Cunda, nếu có".

Nói xong, Đức Phật đến vườn cây Sala ở Kusinara, nơi có bộ tộc Mallas ở, và bảo Đại đức Ananda chuẩn bị chỗ nằm, để Đức Phật yên nghỉ, đầu hướng Bắc, nằm nghiêng mình, chân phải để trên chân trái, bình thản, tĩnh táo.

---o0o---

33. Cách tốt đẹp nhất để tôn trọng, dành lễ, tán thán, quý mến Như Lai

Thấy các cây Sala trở hoa trái mùa, và các biểu hiện khác của niềm tin tưởng, quý mến, tôn trọng Như Lai, Đức Phật bèn nói với các Tỳ kheo có mặt như sau:

"Này Ananda, không nên tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai theo kiểu như vậy. Nhưng bất cứ Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni nào, Ưu bà tắc hay Ưu bà di nào mà sống đúng với Chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh, thì chính người đó tôn trọng, đánh lễ, tán thán và quý mến Như Lai một cách tốt đẹp nhất. Do đó, này Ananda, các người phải tu tập như vậy. Mọi người hãy sống đúng với chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh".

---o0o---

34. Bốn địa điểm chiêm bái

Rồi Đức Phật nói tới bốn địa điểm có liên hệ tới Đức Phật, mà Phật tử có thể đến chiêm bái. Đó là:

Nơi Đức Phật giáng sinh, ở vườn Lumbini (Lâm tỳ ni) tại vùng biên giới Ấn Độ - Nepal.

Nơi Đức Phật thành đạo ở Bodhi Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng).

Nơi Đức Phật bắt đầu chuyển thành bánh xe Pháp (Sarnath) tức là Vườn Nai gần Benarès.

Nơi Đức Phật nhập Niết bàn ở Kusinara (nay là Kasia, cách 32 dặm nhà ga Gorakhpur).

Đức Phật dạy rằng: "Những người nào qua đời trong quá trình đi chiêm bái, với lòng có đức tin, thì sẽ được sanh lên các cõi trời".

---o0o---

35. Đức Phật hóa độ cho người cuối cùng: du sĩ Subhadda

Bấy giờ có du sĩ Subhadda, đang sống ở Kusinara, biết tin Đức Phật sẽ nhập Niết bàn vào canh cuối cùng của đêm nay ở Kusinara. Du sĩ có suy nghĩ như sau: "Các đạo sư lớn tuổi, các du sĩ thường nói với ta rằng sự kiện Như Lai, bậc toàn giác xuất hiện ở đời là hiếm có, rất hiếm có. Vào canh cuối cùng đêm nay, Đức Phật Thích Ca, bậc Toàn giác sẽ nhập diệt. Ở đây ta có lòng tin Đức Phật, có thể là Ngài sẽ thuyết pháp cho ta để ta được giác ngộ".

Rồi du sĩ Subhadda đi đến rừng cây Sala, và xin Đại đức Ananda cho được gặp Đức Phật. Nhưng ông Ananda nói là Đức Phật đang mệt, không thể tiếp được. Subhadda ba lần thỉnh cầu, Đại đức Ananda đều không chấp nhận. Nhưng Đức Phật nghe câu chuyện giữa Đại đức Ananda và du sĩ Subhadda, bèn nói với Đại đức Ananda rằng: "Hãy để cho Subhadda vào. Ông ta đến đây để mong được nghe pháp, được giác ngộ, chứ không phải để làm phiền Ta, và những lời Ta nói, Subhadda sẽ có thể hiểu được".

Đức Phật nói cho Subhadda nghe về con đường đạo tám nhánh, và chỉ có những người tu học theo pháp và luật của Như Lai, mới thực hành con đường đạo tám nhánh và mới có thể trở thành đệ nhất Sa môn, đệ nhị Sa môn, đệ tam Sa môn, đệ tứ Sa môn. Subhadda vô cùng hoan hỷ và xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Đồng thời xin được xuất gia làm Tăng, ngay bây giờ trước mặt Đức Phật. Tuy rằng theo luật, đáng lý, Subhadda vốn là du sĩ ngoại đạo, phải trải qua 4 tháng thử thách và sau đó, nếu Tăng chúng chấp nhận, mới được thọ giới Tỳ kheo. Nhưng vì trường hợp rất đặc biệt, Đức Phật đặc cách cho Subhadda miễn trải qua 4 tháng thử thách và bảo Tôn giả Ananda truyền thụ giới Tỳ kheo cho Subhadda. Subhadda sau một thời gian tu học tinh tấn, trở thành một A la hán. Ông là người được Phật hóa độ cuối cùng.

---o0o---

36. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật

Đức Phật thấy Đại đức Ananda buồn khóc, bèn thân mật an ủi, tán thán đức hạnh của Đại đức Ananda như là một thị giả, một đệ tử kiêu mẫu, và khích lệ Đại đức phấn đấu tinh tấn để sớm được giải thoát, trở thành A la hán. Sau đó, Đức Phật nói với Đại đức Ananda đi báo cho dân chúng Mallas biết là Như Lai sắp nhập Niết bàn vào canh cuối đêm nay tại rừng cây Sala.

Được tin đông đảo dân chúng Mallas, đàn ông, đàn bà, người già, thanh niên, trẻ con tập nập kéo đến rừng cây Sala bày tỏ lòng tôn kính, thương tiếc và vĩnh biệt Đức Phật lần cuối cùng. Sau đây là những lời dặn của Đức Phật với chúng đệ tử, trước khi ngài nhập Niết bàn.

"Này Ananda, có thể các người nghĩ rằng: Chỉ còn lại giáo pháp cao cả mà không còn bậc Đạo sư, chúng ta không còn có bậc Đạo sư nữa. Không! Ananda, các người không được nghĩ như vậy, Pháp và Luật mà ta đã dạy, tuyên bố sẽ là đạo sư của các người, sau khi Ta nhập Niết bàn."

"Này Ananda, Tăng chúng nếu muốn, có thể bỏ các giới luật phụ và nhỏ, sau khi Ta nhập Niết bàn".

"Này các đệ tử của Ta, nếu các người còn có nghi ngờ gì về Phật, Pháp, Tăng hay về con đường đạo, về phương pháp thì hãy hỏi Ta, đừng để sau này hối tiếc, nghĩ rằng, đối diện với Như Lai mà không hỏi được Như Lai câu nào!"

Đức Phật nói xong, chúng đệ tử đều im lặng, Đức Phật hỏi tới ba lần, chúng đệ tử đều im lặng.

Đức Phật nói: "Có thể vì các người tôn trọng bậc đạo sư mà không đặt câu hỏi chẳng? Thì hãy để một người nói thay vậy". Một lần nữa, chúng đệ tử vẫn im lặng.

Đại đức Ananda bạch Phật rằng: "Tuyệt vời thay! Hy hữu thay! Thưa đức Thế Tôn. Trong hàng đệ tử chúng con ở đây, không có một người nào nghi ngờ và thắc mắc gì đối với Phật, Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp".

Đức Phật nói: "Này Ananda, nhà người nói vì niềm tin đối với Như Lai, Như Lai biết rõ là, trong chúng đệ tử có mặt tại đây, không có người nào còn nghi ngờ thắc mắc đối với Phật, Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp. Trong số năm trăm đệ tử này, này Ananda, người kém nhất cũng đã chứng quả Dự Lưu, không còn thoái chuyển nữa, cuối cùng chắc chắn sẽ được giác ngộ".

Câu nói cuối cùng của Đức Phật là: "Hỡi các đệ tử, Ta khích lệ các người, mọi pháp hữu vi đều biến hoại. Hãy tích cực phấn đấu!". Thế rồi đức Thế Tôn im lặng. Ngài lặng lẽ nhập định, tuần tự trải qua các cấp thiền từ thấp tới cao, rồi cuối cùng chủ động nhập Niết bàn.

---o0o---

37. Lễ Trà tỳ và sự phân chia xá lợi của Phật

Thi hài Đức Phật được dân chúng Mallas trân trọng đưa tới Makutabandhana, và để ở đó bảy ngày trước khi tổ chức lễ trà tỳ chính thức (hỏa táng). Tôn giả Maha Kassapa cũng về đây để đánh lễ vĩnh biệt Đức Phật lần cuối cùng và chủ trì lễ hỏa táng. Sau lễ trà tỳ, dân chúng Mallas thu

thập xá lợi để cúng dường. Các nước lân cận và nhất là vua Ajatasattu cũng đòi một phần Xá lợi. Vì ban đầu dân chúng Mallas không chịu, cho nên có nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh xung quanh việc phân chia xá lợi. Nhưng cuối cùng, các bên cũng thỏa thuận được với nhau là xá lợi Phật chia làm tám phần, phân phối cho dân chúng Mallas, vua Ajatasattu xứ Magadha, bộ tộc Liechavi ở Vaisali, bộ tộc Sakya ở Kapitavastu, bộ tộc Bulaka ở Calakalna, bộ tộc Krandya ở Ramagrama, những người Bà la môn ở Visudvipa, những người Mallas ở Pava.

Bà la môn Dona, người tổ chức thành công việc phân chia Xá lợi, dành lấy cho mình cái bình đựng Xá Lợi. Những người Maurya ở Pipphalirana, vì đến chậm, chỉ nhận được tro còn lại của giàn hỏa. Các bên được phân chia Xá Lợi, đều xây tháp ở quốc gia mình để cúng dường. Như vậy, có tất cả 10 tháp: tám tháp đựng Xá Lợi của Phật, một tháp xây trên bình chứa Xá Lợi, và một tháp thờ tro của giàn hỏa.

---o0o---
Kết luận

Trên đây là sơ lược tiểu sử Phật Thích Ca, căn cứ vào các nguồn tư liệu chính thống của kinh sách Đạo Phật. Trong tiểu sử đó, phần nào là sự thật lịch sử, phần nào là huyền thoại và thần thoại, do các thể hệ đệ tử và tín đồ sùng kính Phật thêm vào về sau này, đó là điều chúng ta không thể xác định được. Thế nhưng, dựa vào các tài liệu rải rác và được hệ thống hóa lại, chúng ta có thể có mấy nhận định sau đây về nhân vật Thích Ca, khác với các giáo chủ các tôn giáo khác như thế nào.

1. Phật không phải là Thượng đế tạo thế và cứu thế. Phật, theo đúng nghĩa của từ Phật, là bậc giác ngộ, và ai giác ngộ được như Phật đều gọi là Phật. Vì vậy, theo Phật giáo thì đã có nhiều Phật trước Phật Thích Ca và sau Phật Thích Ca, cũng sẽ có nhiều Phật ra đời nữa. Đạo Phật thủy chung bác bỏ quan niệm siêu hình về một cái nhân ban đầu, từ con số không mà sinh ra được thế giới, vạn vật, v.v. Chủ thuyết của Đạo Phật là mọi sự đều do nhiều nhân, nhiều duyên sinh ra, gọi là thuyết nhân duyên sinh. Phật cũng không phải là một đấng cứu thế, vì Phật "Chỉ dạy về con đường và nếu các người đi theo con đường này, mọi đau khổ sẽ đoạn tận". (Pháp Cú, kệ 275).

Phật luôn luôn nhắc nhở đệ tử là tự mình làm cho mình trở nên trong sạch. Và cũng tự mình làm cho mình đơ bẩn. Chứ không ai làm cho ai được trong sạch hay đơ bẩn cả.

"Tự mình điều ác làm,

Tự mình làm nhiễm ô.

Tự mình ác không làm

Tự mình làm thanh tịnh

Tịnh không tịnh tự mình

Không ai thanh tịnh ai". (Pháp Cú, kệ 165).

Chính vì những lý lẽ trên mà nhiều đạo giáo khác cho rằng đạo Phật là vô thần, theo nghĩa đạo Phật không công nhận có Thượng đế tạo thế và cứu thế. Nhưng ít có tôn giáo nào đề cao con người và tình thương con người như đạo Phật.

Thậm chí, có người nói đạo Phật không phải là tôn giáo, bởi vì đã là tôn giáo thì phải công nhận thế giới do Thượng đế sáng tạo và người phải có linh hồn. Nhưng đạo Phật đồng thời bác bỏ cả thuyết Thượng đế và thuyết linh hồn.

Nhưng đạo Phật vẫn là một tôn giáo, ở chỗ, thứ nhất, nó có một Giáo chủ, một đức Bổn sư là Phật Thích Ca, mặc dù đã nhập diệt cách đây hơn 2500 năm, nhưng vẫn là đối tượng quy ngưỡng của hàng triệu triệu tín đồ Phật tử hiện nay trên khắp thế giới. Thứ hai, nó có một hệ thống giáo lý được ghi lại trong ba tạng kinh điển có nguyên tắc bằng hai cổ ngữ chính là Pali và Sanskrit, và hiện nay đã được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính trên thế giới. Thứ ba, nó có một giáo đoàn tăng sĩ, chấp nhận và thực hành mọi quy tắc được Phật chế định ngay lúc khi Ngài còn tại thế, và được ghi lại trong giới bản Patimokkha.

2. Phật luôn luôn khuyến cáo đệ tử là phải tin ở sức mình, ở khả năng của mình thành tựu đích giác ngộ và giải thoát tối hậu. Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời mình, Phật nói với tôn giả Ananda, người đệ tử thân cận của mình như sau: "Hãy dựa vào bản thân mình, như là ngọn đèn sáng cho chính mình. Hãy dựa vào sức của bản thân mình là chính. Hãy dựa vững vàng vào Chánh Pháp. Đừng có tìm một chỗ dựa nào khác ngoài bản thân mình".

Có thể nói, đặc sắc của Phật Thích Ca như là một giáo chủ, là không áp đặt một quyền lực nào hết lên trên con người. Phật không bao giờ cưỡng ép điều tính yếu hèn, tính tội lỗi nơi con người, trái lại, Phật luôn luôn nhấn mạnh con người có đầy đủ bản chất hướng thiện, đồng thời có đầy đủ khả năng tự hoàn thiện mình. Tự mình cố gắng và phấn đấu, thì mình sẽ được giác ngộ và giải thoát. Đó là lời khuyên thường được nhắc đi, nhắc lại của Phật Thích Ca.

3. Phật Thích Ca không phải là một nhà cách mạng và hoạt động xã hội theo ý nghĩa hiện đại của từ đó, nhưng quan điểm xã hội của Phật rất rõ ràng. Phật không tán thành chế độ đẳng cấp xã hội ở Ấn Độ. Giáo hội Tăng già do Phật sáng lập không phân biệt đẳng cấp xã hội. Phật nói: "Hỡi các Tỳ kheo, cũng như các con sông lớn, sông Hằng Hà, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu, sông Mahi, khi chúng đổ vào biển thì chúng mất tên gọi trước đây của chúng, và được gọi cùng một tên là biển cả mà thôi, cũng như vậy, bốn đẳng cấp Sát đế lợi, Bà la môn, Vệ xá, và Thủ đà la, một khi họ đã đến với Pháp và Luật do Như Lai giảng thuyết, từ cuộc sống gia đình đến cuộc sống không nhà thì họ cũng đều mất tên gọi trước đây của họ, bộ lạc cũ của họ, và được gọi cùng một tên là tu sĩ".

Trong hàng ngũ đệ tử của Phật khi Phật còn tại thế, xuất gia cũng như tại gia, đều có đủ các hạng người thuộc đủ mọi đẳng cấp, từ các vua chúa lớn nhất của các vương quốc hùng mạnh tại Ấn Độ thời bấy giờ như vua Bimbisara, vua Ajatassattu, vua Pasenadi v.v.. cho đến các giáo sĩ Bà La Môn nổi danh là thông minh, cao đạo như anh em Kassapa, hai ông Sariputta và Moggalana cho đến anh thợ cạo thuộc bộ tộc Sakya là Upali, người dâm nữ nổi danh tài sắc thành Vaisali là Ambapali, tên cướp khét tiếng tàn ác là Angulimala ở Kosala.

Tất cả mọi người, không kể trí, ngu, sang, hèn, nếu thành tâm cầu đạo, ăn năn lỗi trước, đều có thể tu đạo, và chứng đạo, trở thành bậc Thánh giữa chúng sanh, chứng ngay Niết Bàn trên cõi thế. Phật luôn luôn nhấn mạnh tính bình đẳng giữa người và người với nhau. Phật nói về những người thuộc đẳng cấp Bà La Môn, vốn thường tự xem mình là tầng lớp xã hội thượng đẳng: "Là Bà La Môn hay là tiện dân không phải là do sinh đẻ mà là do hành động của bản thân mình. Người Bà La Môn hay là tiện dân không phải là do sinh đẻ mà là do hành động của bản thân mình. Người Bà La Môn không phải sinh ra từ lửa, nhờ có hai thanh gỗ ma xát nhau, cũng không phải từ trên trời rơi xuống hay là từ gió bay ra, cũng không phải từ dưới đất chui lên.

Những người Bà La Môn cũng sinh ra từ bụng mẹ hoàn toàn giống nhau như người Thủ Đà la vậy. Mọi người đều có quan năng trong cơ thể tương tự nhau, không có gì khác nhau cả. Sao lại có thể có những người tự cho mình thuộc loại hay giống như người đặc biệt?".

Phật không có thành kiến về giới tính, tuy rằng Phật cho rằng bản chất người phụ nữ là yếu đuối, và Phật đã tỏ ra dè dặt khi cho thiết lập đoàn thể nữ tu sĩ đầu tiên. Nhưng sau khi xuất gia, nhiều nữ tu sĩ đã trở thành nổi danh về đạo đức cao khiết và học lực uyên thâm. Cũng như hai ông Sariputta và Moggalana là Thượng thủ của Tăng chúng thời Phật, hai bà Khema và Gotami cũng được tôn là Thượng thủ của Ni chúng. Hai bà cũng đều chứng quả A la hán.

Giáo hội Tăng già do Phật Thích Ca sáng lập ra là một đoàn thể thật sự dân chủ. Giáo hội đó không biết đến giáo quyền. Giáo hội đó dựa trên tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, gọi là lục hòa (sáu điều hòa hợp).

4. Phật Thích Ca là một giáo chủ rất rộng lượng và khiêm tốn, Phật thường ví Phật Pháp như cái bè qua sông, như ngón tay chỉ mặt trăng hay là con đường dẫn tới Chân lý, chứ bản thân Phật pháp không phải là chân lý tối hậu. Đã là cái bè qua sông thì có thể có nhiều thuyền, nhiều bè khác nhau cùng qua sông; đã là ngón tay chỉ mặt trăng thì có thể có nhiều ngón tay cùng một lúc chỉ mặt trăng; đã là con đường dẫn tới chân lý thì có thể có nhiều con đường khác nhau dẫn tới đích là Chân lý tối hậu.

Hai nữa, giác ngộ và giải thoát là một thực nghiệm cá nhân, nghĩa là không ai có thể giác ngộ hay giải thoát thay cho ai được cả. Có những điều mình làm được nhưng người khác không làm được, mình làm dễ nhưng người khác làm khó, trong hoàn cảnh này làm được, nhưng trong hoàn cảnh khác lại không. Một tôn giáo tầm cỡ thế giới như đạo Phật không thể cứng nhắc hay hẹp hòi được. Đây là một lý do vì sao trong đạo Phật, có lắm tôn nhiều phái, và giữa các phái với nhau, trong quá khứ cũng như hiện nay, tuyệt đối không bao giờ có sự lấn áp trên thế mạnh dù rằng có nhiều lúc Phật giáo có ưu thế hơn, được chính quyền trọng đãi như quốc giáo (như trong hai triều đại Lý, Trần ở Việt Nam).

Những Tăng Ni Phật giáo, nếu sống đúng theo giới luật nhà Phật, là những người vô sản hoàn toàn. Họ không có quyền lực, cũng không có tiền bạc. Họ chỉ có hai điều: lòng Từ bi và Trí tuệ. Nhưng với hai vũ khí đó, đạo Phật trong một thời, đã từng chinh phục trái tim và khối óc của đại bộ phận nhân

dân thế giới cổ đại và phong kiến [*], và hiện nay nó vẫn là một tôn giáo thế giới với hàng trăm triệu tín đồ.

[*] Toàn bộ thời kỳ từ nửa thế kỷ IV đến cuối thế kỷ VIII sau Công nguyên có thể được gọi là kỷ nguyên Phật giáo của lịch sử Trung Hoa. Trên thực tế, có thể gọi đó là kỷ nguyên Phật giáo của lịch sử châu Á. Và có thể nói, của cả thế giới, bởi lẽ vào thời kỳ đó, khoảng hơn một nửa dân số thế giới là tín đồ đạo Phật. Đạo Phật trải rộng trên toàn khắp châu Á, trừ hai vùng Siberi và Cận Đông, tạo thành cho cả châu lục này một sự thống nhất về văn hóa chưa từng có. (East Asia-The Great Tradition, - Đông Á - Truyền thống vĩ đại, tr. 147-148, Edwin O Reischauer and John K. Faichanks, Harvard University)

Trên đây là 4 đặc điểm về nhân cách của Phật Thích Ca, như là một giáo chủ. Các Tăng sĩ, tu sĩ Phật giáo của bất cứ một nước nào, trước đây cũng như hiện nay đều phải lấy đó làm gương. Không thể tưởng tượng được một Tăng sĩ Phật giáo, dù cao niên, dù bác học đến đâu mà có thái độ và giọng nói giáo quyền, sống không giản dị, không thiếu dục, trí túc, lại kích động, chống đối và bạo loạn, vì những mục đích danh lợi cá nhân, bày trò dị đoan để lôi kéo quần chúng, trong khi Phật Thích Ca tuyệt đối ngăn cấm không được làm như vậy, cho rằng đó là một việc làm xấu hổ, không nên làm.

Tăng sĩ phải là gương sáng của đạo đức và trí tuệ, là người thầy dạy giáo pháp và đạo đức và giới luật. Nhà chùa phải là trung tâm của trí tuệ và đạo đức, chứ không phải là nơi chỉ có cúng kiến và lễ bái. Kinh sách Phật phải được giảng diễn cho người đời hiểu và làm theo, chứ không phải để riêng cho giới tu sĩ đọc tụng. Đó là hướng tiến tới của đạo Phật chân chính sẽ còn tồn tại lâu dài trong lòng người Việt Nam, trong cuộc sống của người Việt Nam, trên đất nước Việt Nam chúng ta.

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tỳ kheo Thích Minh Châu

--- o0o ---
Hết